

Hà Nội, ngày 07 tháng 02 năm 2025
Hanoi, 07 Feb 2025

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ
PERIODIC INFORMATION DISCLOSURE

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước/*The State Securities Commission*
- Sở Giao dịch chứng khoán TP. HCM/*Ho Chi Minh City Stock Exchange*

- Tên Công ty Quản lý quỹ: Công Ty TNHH MTV Quản lý quỹ đầu tư chứng khoán I.P.A
Fund Management Company name: I.P.A Securities Investment Fund Management Limited Company
- Tên quỹ/ *Fund name:* Quỹ ETF IPAAM VN100/*ETF IPAAM VN100 Fund*
- Mã chứng khoán/ *Security Symbol:* FUEIP100
- Địa chỉ trụ sở chính/ *Address:* số 1 Nguyễn Thượng Hiền, Nguyễn Du, Hai Bà Trưng, Hà Nội
- Điện thoại/ *Telephone:* (84-24) 7305 6188
- Email/ *email:* support@ipa.com.vn Website/*Website:* <https://ipaam.com.vn/vi/home/>
- Nội dung thông tin công bố: Báo cáo hoạt động đầu tư tháng 01/2025
Content of Information disclosure: Report on investment activities – January/2025
- Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty /Quỹ vào ngày 07/02/2025 tại đường dẫn
: <https://ipaam.com.vn/vi/home/>
This information was disclosed on Company/Fund's Portal on date 07/02/2025 Available at:
<https://ipaam.com.vn/vi/home/>

Chúng tôi cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố./.

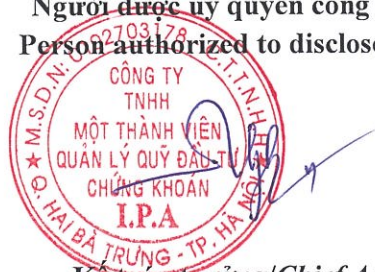
We declare that all information provided in this paper is true and accurate; I shall be legally responsible for any misrepresentation.

Tài liệu đính kèm: Báo cáo hoạt động đầu tư tháng 01/2025
Attachment: *Report on investment activities – January/2025*

Nơi nhận:
- Như trên
- Lưu HC

ĐẠI DIỆN CÔNG TY TNHH MTV
QUẢN LÝ QUỸ ĐẦU TƯ CHỨNG KHOÁN I.P.A
Representative of I.P.A Securities Investment Fund
Management Limited Company

Người được ủy quyền công bố thông tin
Person authorized to disclose information



Kế toán trưởng/Chief Accountant
Nguyễn Thị Thúy Lan

(Ban hành kèm theo Thông tư số 98/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Tài chính
(Issued in association with Circular 98/2020/TT-BTC dated on 16 Nov 2020 by Ministry of Finance))

BÁO CÁO VỀ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ
REPORT ON INVESTMENT ACTIVITIES

Tháng 01 năm 2025 / Jan 2025

1 Tên Quỹ:	Quỹ ETF IPAAM VN100
Fund name:	IPAAM VN100 ETF
2 Tên Công ty Quản lý Quỹ:	Công ty TNHH MTV Quản lý Quỹ đầu tư Chứng khoán I.P.A
Fund Management Company:	I.P.A Securities Investment Fund Management Limited Company
3 Ngân hàng Giám sát:	Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam
Supervising bank:	Joint Stock Commercial Bank For Foreign Trade of Viet Nam
4 Ngày lập báo cáo:	05/02/2025
Reporting Date:	05 Feb 2025

A. BÁO CÁO CHUNG VỀ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ CỦA QUỸ/GENERAL INFORMATION ON FUND'S INVESTMENT ACTIVITIES

I. BÁO CÁO VỀ TÀI SẢN CỦA QUỸ/ ASSET REPORT

Đơn vị tính/Currency: VND

STT No	Chỉ tiêu Indicators	Mã chỉ tiêu Code	Tại ngày 31 tháng 01 năm 2025 As at 31 Jan 2025	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 As at 31 Dec 2024	%/cùng kỳ năm trước %/against last year
I	Tài sản Assets	2200			
I.1	Tiền và các khoản tương đương tiền Cash and cash equivalents	2201	1,692,606,598	165,272,880	2,536.04%
	Tiền Cash	2202			
	Tiền gửi ngân hàng Cash at Bank	2203	1,692,606,598	165,272,880	2,536.04%
	Tiền gửi của nhà đầu tư cho hoạt động mua chứng chỉ quỹ Cash at bank for Fund's subscription	2203.1			
	Tiền phải trả cho Nhà đầu tư về mua lại Chứng chỉ quỹ Cash at bank for Fund's redemption	2203.2			
	Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động của Quỹ Cash at bank for Fund's operation	2203.3	1,692,606,598	165,272,880	2,536.04%
	Tiền gửi ký quỹ cho hoạt động đầu tư chứng khoán phái sinh Margin account for trading derivatives	2203.4			
	Tài khoản phong tỏa Escrow account	2203.5			
	Các khoản tương đương tiền Cash equivalents	2204			
I.2	Các khoản đầu tư (kê chi tiết) Investments	2205	50,697,873,690	50,795,862,600	106.63%

STT No	Chỉ tiêu Indicators	Mã chỉ tiêu Code	Tại ngày 31 tháng 01 năm 2025 As at 31 Jan 2025	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 As at 31 Dec 2024	%/cùng kỳ năm trước %/against last year
	Cổ phiếu niêm yết Listed shares	2205.1	50,686,963,440 ✓	50,789,198,600 ✓	106.73%
	Cổ phiếu chưa niêm yết Unlisted shares	2205.2			
	Trái phiếu Bonds	2205.3			
	Chứng chỉ tiền gửi Certificates of Deposit	2205.4			
	Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn trên ba (03) tháng Deposit with term over three (03) months	2205.5			
	Quyền mua chứng khoán Investment - Rights	2205.6	10,910,250 ✓	6,664,000 ✓	20.04%
	Hợp đồng tương lai chỉ số Index future contracts	2205.7			
	Đầu tư khác Other Investments	2205.8			
I.3	Thu từ cho thuê bất động sản đầu tư (không áp dụng) Receivables from rental of investment property (not applicable)				
I.4	Cổ tức, trái tức được nhận Dividend, Coupon Receivables	2206	11,050,000 ✓	18,450,000 ✓	25.75%
	Phải thu cổ tức Dividend receivables	2206.1	11,050,000 ✓	18,450,000 ✓	25.75%
	Phải thu trái tức Coupon receivables	2206.2			
I.5	Lãi được nhận Interest receivables	2207			
	Phải thu lãi tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng Interest receivable from deposit with term less than three (03) months	2207.1			
	Phải thu lãi tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng Interest receivables from deposit with term more than three (03) months	2207.2			
	Phải thu lãi chứng chỉ tiền gửi Interest receivable from Certificates of Deposits	2207.3			
I.6	Tiền bán bất động sản chờ thu (không áp dụng) Real Estate Proceeds Receivables (not applicale)	2209			
I.7	Tiền bán chứng khoán chờ thu Securities Trading Receivables	2208		160,010,000 ✓	
I.8	Các khoản phải thu khác Other receivables	2210			
	Dự phòng giảm giá tài sản nhận thế chấp Impairment of devaluation of assets as pledge	2210.1			
	Dự phòng nợ phải thu khó đòi Provision for doubtful debt	2210.2			
	Các khoản khác Others	2210.3			

STT No	Chỉ tiêu Indicators	Mã chỉ tiêu Code	Tại ngày 31 tháng 01 năm 2025 As at 31 Jan 2025	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 As at 31 Dec 2024	%/cùng kỳ năm trước %/against last year
I.9	Các tài sản khác Other assets	2211	27,452,053		99.97%
	Phải thu cho khoản cổ phiếu hạn chế chờ mua Receivable from AP/Investors on securities on hold	2211.1			
	Trả trước phí đăng ký chứng khoán tại VSD Prepaid expense for security registration at VSD	2211.2			
	Trả trước giá dịch vụ đăng ký niêm yết gửi HOSE Prepaid expense for listed registration at HOSE	2211.3			
	Trả trước giá dịch vụ quản lý niêm yết gửi HOSE Prepaid expense for listed management at HOSE	2211.4	27,452,053		99.97%
	Trả trước lệ phí cấp giấy chứng nhận hoạt động Quỹ ETF Prepaid expense for Prepaid expense for Register fee for ETF operation to SSC	2211.5			
	Trả trước phí kiểm toán Prepaid for audit fee	2211.6			
I.10	TỔNG TÀI SẢN TOTAL ASSETS	2212	52,428,982,341	51,139,595,480	108.22%
II	Nợ Liabilities	2213			
II.1	Tiền phải thanh toán mua bất động sản (không áp dụng) Real Estate Trading Payables (not applicable)				
II.2	Tiền phải thanh toán mua chứng khoán Securities Trading Payables	2214	1,553,214,000		
II.3	Các khoản phải trả khác Other payables	2215	180,226,733	306,601,424	74.64%
	Phải trả nhà đầu tư Payables to investors	2215.1			
	<i>Phải trả cho nhà đầu tư về mua chứng chỉ quỹ</i> <i>Payables to investors for subscription</i>	<i>2215.1.1</i>			
	<i>Phải trả nhà đầu tư trên cổ tức đã thu</i> <i>Payables to investors for collected dividend</i>	<i>2215.1.2</i>			
	<i>Phải trả cho Nhà đầu tư về mua lại Chứng chỉ quỹ</i> <i>Redemption payable to investors</i>	<i>2215.1.3</i>			
	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước Taxes Payables and obligations to the State Budget	2215.2	600,000	1,800,000	25.00%

STT No	Chỉ tiêu Indicators	Mã chỉ tiêu Code	Tại ngày 31 tháng 01 năm 2025 As at 31 Jan 2025	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 As at 31 Dec 2024	%/cùng kỳ năm trước %/against last year
	Phải trả phí phát hành, mua lại chứng chỉ quỹ cho Đại lý phân phối và Công ty quản lý quỹ Subscription and Redemption fee payable to distributors and Fund Management Company	2215.3			
	<i>Phải trả phí cho các Đại lý phân phối về mua bán Chứng chỉ quỹ</i> <i>Subscription and Redemption fee payable to distributors</i>	2215.3.1			
	<i>Phải trả phí cho Công ty quản lý quỹ về mua bán Chứng chỉ quỹ</i> <i>Subscription and Redemption fee payable to fund management company</i>	2215.3.2			
	Phải trả thu nhập cho nhà đầu tư Profit distribution payables	2215.4			
	Phải trả thù lao ban đại diện quỹ Remuneration Payable to Fund's Board of Representatives	2215.5	5,400,000 ✓	16,200,000 ✓	25.00%
	Phải trả phí quản lý cho công ty quản lý quỹ Management fee payable	2215.6	25,395,594 ✓	76,099,375 ✓	27.07%
	Phải trả phí quản trị quỹ Fund Administration fee payable	2215.7	16,500,000 ✓	16,500,000 ✓	100.00%
	Phải trả phí giám sát Supervisory service fee payable	2215.8	5,500,000 ✓	5,500,000 ✓	100.00%
	Phí giao dịch Transaction fee	2215.9	1,941,542	203,439	211.63%
	<i>Phải trả phí môi giới</i> <i>Broker fee payable</i>	2215.9.1	1,941,542 ✓	203,439 ✓	211.63%
	<i>Phải trả phí thanh toán bù trừ chứng khoán</i> <i>Clearing settlement fee payables</i>	2215.9.2			
	Trích trước phí lưu ký tài sản Quỹ ETF Accrued expenses for Custodian services	2215.10	20,465,965 ✓	20,100,000 ✓	101.17%
	<i>Phí dịch vụ lưu ký - bảo quản tài sản</i> <i>Custodian service - Safe Custody Fee</i>	2215.10.1	20,000,000 ✓	20,000,000 ✓	100.00%
	<i>Phí dịch vụ lưu ký - giao dịch chứng khoán</i> <i>Custodian service - Transaction fee</i>	2215.10.2	465,965 ✓	100,000 ✓	203.16%
	<i>Phí dịch vụ lưu ký - phí VSD</i> <i>Custodian service - VSD fee</i>	2215.10.3			
	<i>Phí dịch vụ lưu ký - phí VSD về quản lý vị thế và tài sản ký quỹ cho các hợp đồng phái sinh</i> <i>Custodian service - VSD fee for position and margin management of index future contracts</i>	2215.10.4			
	Phải trả phí kiểm toán Audit fee payable	2215.11	78,304,392 ✓	67,000,000 ✓	146.50%
	Phải trả phí họp đại hội thường niên General meeting expense payable	2215.12			
	Phải trả phí báo cáo thường niên Annual report expense payable	2215.13			

STT No	Chỉ tiêu Indicators	Mã chỉ tiêu Code	Tại ngày 31 tháng 01 năm 2025 As at 31 Jan 2025	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 As at 31 Dec 2024	%/cùng kỳ năm trước %/against last year
	Phải trả phí dịch vụ đại lý chuyển nhượng Transfer Agency fee payable	2215.14	5,500,000	16,500,000	100.00%
	Dự chi phí cung cấp dịch vụ tính giá trị tài sản ròng tham chiếu (iNAV) cho HOSE Accrued expense for payable to HOSE for iNAV calculation	2215.15	9,784,964	43,249,305	95.35%
	Dự chi phí cấp quyền sử dụng chỉ số cho HOSE Accrued expense for payable to HOSE for Index usage	2215.16	9,784,964	43,249,305	95.35%
	Dự chi phí dịch vụ tạo lập thị trường Accrued expense for market maker services	2215.17			
	Phải trả khác Other payable	2215.18	1,049,312	200,000	100.22%
	Phải trả phí báo giá Price feed fee payable	2215.18.1			
	Trích trước phí công tác, họp của Ban đại diện Accrued expenses for Fund's Board of Representatives travelling, meeting	2215.18.2			
	Trích trước phí quản lý thường niên trả UBCKNN Accrued expenses for annual fee pay to SSC	2215.18.3	849,312		100.27%
	Trích trước phí đăng ký chứng khoán tại VSD Accrued expense for security registration at VSD	2215.18.4			
	Lệ phí cấp giấy chứng nhận hoạt động quỹ ETF trả UBCKNN Register fee for ETF operation payable to SSC	2215.18.5			
	Phí dịch vụ đăng ký chứng khoán trả VSD Security register fee payable to VSD	2215.18.6			
	Phải trả, phải nộp khác Other payables	2215.18.7	200,000	200,000	100.00%
	Chi phí phải trả khác của công ty QLQ Other expenses	2215.18.8			
	Phải trả giá dịch vụ đăng ký niêm yết gửi HOSE Accrued expense for listed registration at HOSE	2215.18.9			
	Vay ngắn hạn Short-term loans	2215.19			
	Gốc khoản vay ngắn hạn Short-term loans Principal	2215.19.1			
	Trích trước lãi vay ngắn hạn Accrued Interest Expense	2215.19.2			
II.4	TỔNG NỢ TOTAL LIABILITIES	2216	1,733,440,733	306,601,424	717.89%
	Tài sản ròng của Quỹ (= I.10 - II.4) Net Asset Value (= I.10 - II.4)	2217	50,695,541,608	50,832,994,056	105.16%

STT No	Chỉ tiêu Indicators	Mã chỉ tiêu Code	Tại ngày 31 tháng 01 năm 2025 As at 31 Jan 2025	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 As at 31 Dec 2024	%/cùng kỳ năm trước %/against last year
	Tổng số chứng chỉ quỹ đang lưu hành Total Outstanding Fund Certificates	2218	5,300,000 ✓	5,300,000 ✓	92.98%
	Giá trị tài sản ròng trên một chứng chỉ quỹ (III/V) Net asset value per Fund certificate (III/V)	2219	9,565.19 ✓	9,591.13 ✓	113.10%

Đại diện có thẩm quyền của Ngân hàng Giám sát
 Authorised Representative of Supervisory Bank



PHÓ TRƯỞNG TRUNG TÂM

NGÂN HÀNG TMCP NGOẠI THƯƠNG VIỆT NAM

Dào Trọng Thanh

Đại diện có thẩm quyền của Công ty Quản lý Quỹ
 Authorised Representative of Fund Management Company



CHỦ TỊCH

Phạm Minh Hương

CÔNG TY TNHH MTV QUẢN LÝ QUỸ ĐẦU TƯ CHỨNG KHOÁN I.P.A



(Ban hành kèm theo Thông tư số 98/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)
(Issued in association with Circular 98/2020/TT-BTC dated 16 Nov 2020 by Ministry of Finance)

BÁO CÁO VỀ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ
REPORT ON INVESTMENT ACTIVITIES

Tháng 01 năm 2025 / Jan 2025

1	Tên Quỹ: Fund name:	Quỹ ETF IPAAM VN100 IPAAM VN100 ETF
2	Tên Công ty Quản lý Quỹ: Fund Management Company:	Công ty TNHH MTV Quản lý Quỹ đầu tư Chứng khoán I.P.A I.P.A Securities Investment Fund Management Limited Company
3	Ngân hàng Giám sát: Supervising bank:	Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam Joint Stock Commercial Bank For Foreign Trade of Viet Nam
4	Ngày lập báo cáo: Reporting Date:	05/02/2025 05 Feb 2025

A. BÁO CÁO CHUNG VỀ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ CỦA QUỸ/GENERAL INFORMATION ON FUND'S INVESTMENT ACTIVITIES

II. BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG / PROFIT AND LOSS REPORT

Đơn vị tính/Currency: VND

STT No	Chỉ tiêu Indicators	Mã chỉ tiêu Code	Tháng 01 năm 2025 Jan 2025	Tháng 12 năm 2024 Dec 2024	Lũy kế từ đầu năm Accumulated figure from the beginning of the year
I	Thu nhập từ hoạt động đầu tư Income from Investment Activities	2220	47,417	56,426,995	47,417
1	Thu từ bất động sản cho thuê (không áp dụng) Income from rental property (not applicable)				
2	Cổ tức, trái tức được nhận Dividend, Coupon	2221		56,386,000	
	Cổ tức được nhận Dividend received	2221.1		56,386,000	
	Trái tức được nhận Coupon received	2221.2			
3	Lãi được nhận Income from Interest	2222	47,417	40,995	47,417
	Lãi tiền gửi ngân hàng Income from Bank Deposit	2222.1	47,417	40,995	47,417
	Lãi chứng chỉ tiền gửi Interest from Certificates of Deposit	2222.2			
4	Các khoản thu nhập khác Other income	2223			
	Thu nhập khác về đầu tư Other investment income	2223.1			

STT No	Chỉ tiêu Indicators	Mã chỉ tiêu Code	Tháng 01 năm 2025 Jan 2025	Tháng 12 năm 2024 Dec 2024	Lũy kế từ đầu năm Accumulated figure from the beginning of the year
	Thu nhập khác Other income	2223.2			
	Chi phí dự phòng nợ phải thu khó đòi về cổ tức, tiền lãi và xử lý tổn thất nợ phải thu khó đòi về cổ tức, tiền lãi Provision expense for bad debts from dividends, interest income and written off bad debts from dividends, interest income	2223.3			
II	Chi phí Expense	2224	112,146,955	103,799,519	112,146,955
1	Chi phí quản lý trả cho công ty quản lý quỹ Management Fee paid to Fund Management Company	2225	25,395,594	25,599,694	25,395,594
2	Chi phí lưu ký, giám sát trả cho Ngân hàng Giám sát Custody, Supervising Fees paid to Supervising Bank	2226	27,284,884	26,069,219	27,284,884
	Phí dịch vụ lưu ký - bảo quản tài sản Custodian service - Safe Custody Fee	2226.1	20,000,000	20,000,000	20,000,000
	Phí dịch vụ lưu ký - giao dịch chứng khoán Custodian service - Transaction fee	2226.2	1,298,309	100,000	1,298,309
	Phí dịch vụ lưu ký - phí VSD Custodian service - VSD fee	2226.3	486,575	469,219	486,575
	Phí giám sát Supervisory fee	2226.4	5,500,000	5,500,000	5,500,000
	Phí dịch vụ lưu ký - phí VSD về quản lý vị thế và tài sản ký quỹ cho các hợp đồng phái sinh Custodian service - VSD fee for position and margin management of index future contracts	2226.5			
3	Chi phí quản trị quỹ và các chi phí khác mà công ty quản lý quỹ trả cho tổ chức cung cấp dịch vụ có liên quan (nếu có) Fund Administration Fee and other fees paid to relevant Fund's services providers	2227	30,493,142	30,469,944	30,493,142
	Chi phí dịch vụ quản trị Quỹ Fund Administration Fee	2227.1	16,500,000	16,500,000	16,500,000
	Chi phí dịch vụ Đại lý Chuyển nhượng Transfer Agency Fee	2227.2	5,500,000	5,500,000	5,500,000
	Phí cung cấp dịch vụ tính giá trị tài sản ròng tham chiếu (iNAV) trả cho HOSE Expenses payable to HOSE for iNAV calculation	2227.3	4,246,571	4,234,972	4,246,571
	Phí cấp quyền sử dụng chỉ số trả cho HOSE Expenses payable to HOSE for Index usage	2227.4	4,246,571	4,234,972	4,246,571

STT No	Chỉ tiêu Indicators	Mã chỉ tiêu Code	Tháng 01 năm 2025 Jan 2025	Tháng 12 năm 2024 Dec 2024	Lũy kế từ đầu năm Accumulated figure from the beginning of the year
	<i>Phí dịch vụ tạo lập thị trường Expenses payable for market marker service</i>	2227.5			
4	Chi phí dịch vụ quản lý bất động sản (không áp dụng) Real Estate Management Service fee (not applicable)				
5	Chi phí dịch vụ định giá bất động sản (không áp dụng) Real estate valuation service fees (not applicable)				
6	Chi phí kiểm toán trả cho tổ chức kiểm toán Audit fee	2228	11,304,392	10,248,664	11,304,392
7	Chi phí dịch vụ tư vấn pháp lý, dịch vụ báo giá và các dịch vụ hợp lý khác, thù lao trả cho ban đại diện quỹ Legal consultancy expenses, price quotation fee, other valid expenses, remuneration payable to fund representative board	2229	6,000,000	6,000,000	6,000,000
	<i>Thù lao trả cho ban đại diện quỹ Remuneration for Fund's Board of Representatives</i>	2229.1	6,000,000	6,000,000	6,000,000
	<i>Chi phí cung cấp báo giá chứng khoán Price feed fee Expenses</i>	2229.2			
	<i>Chi phí dịch vụ tư vấn pháp lý Legal consultancy expenses</i>	2229.3			
8	Chi phí dự thảo, in ấn, gửi bản cáo bạch, bản cáo bạch tóm tắt, báo cáo tài chính, xác nhận giao dịch, sao kê tài khoản và các tài liệu khác cho nhà đầu tư; chi phí công bố thông tin của quỹ; chi phí tổ chức họp đại hội nhà đầu tư, ban đại diện quỹ Fee for drafting, printing, distribution of prospectus, summarised propectus, financial statements, transaction confirmations, account statements and other documents to investors; information disclosure fee; fee for organising annual general meeting, board of representatives meeting	2230			
	<i>Chi phí họp Đại hội Quỹ Meeting expense</i>	2230.1			
	<i>Phí báo cáo thường niên Annual report expense</i>	2230.2			
	<i>Chi phí họp, công tác của ban đại diện Quỹ Fund's Board of Representatives meeting, travelling expense</i>	2230.3			

1
2
3
4
5
6
7
8
9
10
11
12
13
14
15
16
17
18
19
20
21
22
23
24
25
26
27
28
29
30
31
32
33
34
35
36
37
38
39
40
41
42
43
44
45
46
47
48
49
50
51
52
53
54
55
56
57
58
59
60
61
62
63
64
65
66
67
68
69
70
71
72
73
74
75
76
77
78
79
80
81
82
83
84
85
86
87
88
89
90
91
92
93
94
95
96
97
98
99
100
101
102
103
104
105
106
107
108
109
110
111
112
113
114
115
116
117
118
119
120
121
122
123
124
125
126
127
128
129
130
131
132
133
134
135
136
137
138
139
140
141
142
143
144
145
146
147
148
149
150
151
152
153
154
155
156
157
158
159
160
161
162
163
164
165
166
167
168
169
170
171
172
173
174
175
176
177
178
179
180
181
182
183
184
185
186
187
188
189
190
191
192
193
194
195
196
197
198
199
200
201
202
203
204
205
206
207
208
209
210
211
212
213
214
215
216
217
218
219
220
221
222
223
224
225
226
227
228
229
230
231
232
233
234
235
236
237
238
239
240
241
242
243
244
245
246
247
248
249
250
251
252
253
254
255
256
257
258
259
260
261
262
263
264
265
266
267
268
269
270
271
272
273
274
275
276
277
278
279
280
281
282
283
284
285
286
287
288
289
290
291
292
293
294
295
296
297
298
299
300
301
302
303
304
305
306
307
308
309
310
311
312
313
314
315
316
317
318
319
320
321
322
323
324
325
326
327
328
329
330
331
332
333
334
335
336
337
338
339
340
341
342
343
344
345
346
347
348
349
350
351
352
353
354
355
356
357
358
359
360
361
362
363
364
365
366
367
368
369
370
371
372
373
374
375
376
377
378
379
380
381
382
383
384
385
386
387
388
389
390
391
392
393
394
395
396
397
398
399
400
401
402
403
404
405
406
407
408
409
410
411
412
413
414
415
416
417
418
419
420
421
422
423
424
425
426
427
428
429
430
431
432
433
434
435
436
437
438
439
440
441
442
443
444
445
446
447
448
449
450
451
452
453
454
455
456
457
458
459
460
461
462
463
464
465
466
467
468
469
470
471
472
473
474
475
476
477
478
479
480
481
482
483
484
485
486
487
488
489
490
491
492
493
494
495
496
497
498
499
500
501
502
503
504
505
506
507
508
509
510
511
512
513
514
515
516
517
518
519
520
521
522
523
524
525
526
527
528
529
530
531
532
533
534
535
536
537
538
539
540
541
542
543
544
545
546
547
548
549
550
551
552
553
554
555
556
557
558
559
560
561
562
563
564
565
566
567
568
569
570
571
572
573
574
575
576
577
578
579
580
581
582
583
584
585
586
587
588
589
590
591
592
593
594
595
596
597
598
599
600
601
602
603
604
605
606
607
608
609
610
611
612
613
614
615
616
617
618
619
620
621
622
623
624
625
626
627
628
629
630
631
632
633
634
635
636
637
638
639
640
641
642
643
644
645
646
647
648
649
650
651
652
653
654
655
656
657
658
659
660
661
662
663
664
665
666
667
668
669
670
671
672
673
674
675
676
677
678
679
680
681
682
683
684
685
686
687
688
689
690
691
692
693
694
695
696
697
698
699
700
701
702
703
704
705
706
707
708
709
710
711
712
713
714
715
716
717
718
719
720
721
722
723
724
725
726
727
728
729
730
731
732
733
734
735
736
737
738
739
740
741
742
743
744
745
746
747
748
749
750
751
752
753
754
755
756
757
758
759
760
761
762
763
764
765
766
767
768
769
770
771
772
773
774
775
776
777
778
779
780
781
782
783
784
785
786
787
788
789
790
791
792
793
794
795
796
797
798
799
800
801
802
803
804
805
806
807
808
809
810
811
812
813
814
815
816
817
818
819
820
821
822
823
824
825
826
827
828
829
830
831
832
833
834
835
836
837
838
839
840
841
842
843
844
845
846
847
848
849
850
851
852
853
854
855
856
857
858
859
860
861
862
863
864
865
866
867
868
869
870
871
872
873
874
875
876
877
878
879
880
881
882
883
884
885
886
887
888
889
890
891
892
893
894
895
896
897
898
899
900
901
902
903
904
905
906
907
908
909
910
911
912
913
914
915
916
917
918
919
920
921
922
923
924
925
926
927
928
929
930
931
932
933
934
935
936
937
938
939
940
941
942
943
944
945
946
947
948
949
950
951
952
953
954
955
956
957
958
959
960
961
962
963
964
965
966
967
968
969
970
971
972
973
974
975
976
977
978
979
980
981
982
983
984
985
986
987
988
989
990
991
992
993
994
995
996
997
998
999
1000

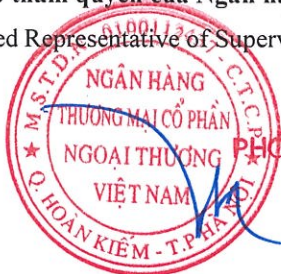
STT No	Chỉ tiêu Indicators	Mã chỉ tiêu Code	Tháng 01 năm 2025 Jan 2025	Tháng 12 năm 2024 Dec 2024	Lũy kế từ đầu năm Accumulated figure from the beginning of the year
	<i>Chi phí công bố thông tin của Quỹ</i> <i>Expenses for information disclosure of the Fund</i>	2230.4			
	<i>Phí thiết kế, in ấn, gửi thư...</i> <i>Designing, printing, posting... Expense</i>	2230.5			
9	Chi phí liên quan đến thực hiện các giao dịch tài sản của quỹ <i>Expenses related to execution of fund's asset transactions</i>	2231	5,881,794	203,439	5,881,794
	<i>Chi phí môi giới</i> <i>Brokerage fee expense</i>	2231.1	5,881,794	203,439	5,881,794
	<i>Chi phí thanh toán bù trừ</i> <i>Clearing settlement fee</i>	2231.2			
10	Các loại chi phí khác <i>Other expenses</i>	2232	5,787,149	5,208,559	5,787,149
	<i>Chi phí thiết lập Quỹ</i> <i>Set up Expenses</i>	2232.1			
	<i>Phí niêm yết, phí đăng ký chứng khoán</i> <i>Listing fee, registration fee</i>	2232.2	2,547,947	2,541,010	2,547,947
	<i>Phí quản lý thường niên phải trả cho UBCKNN</i> <i>Annual management fee paid to SSC</i>	2232.3	849,312	423,549	849,312
	<i>Phí ngân hàng</i> <i>Bank charges</i>	2232.4	189,890	44,000	189,890
	<i>Chi phí lãi vay</i> <i>Borrowing Interest Expenses</i>	2232.5			
	<i>Chi phí khác</i> <i>Other Expenses</i>	2232.6			
	<i>Phí thực hiện quyền trả cho VSD</i> <i>Fee paid to VSD for getting the list of investors</i>	2232.7	2,200,000	2,200,000	2,200,000
	<i>Phí đăng ký niêm yết bổ sung trả VSD</i> <i>Additional registration fee pay for VSD</i>	2232.8			
III	Thu nhập ròng từ hoạt động đầu tư (= I - II) Net Income from Investment Activities (= I - II)	2233	(112,099,538)	(47,372,524)	(112,099,538)
IV	Lãi (lỗ) từ hoạt động đầu tư Gain / (Loss) from Investment Activities	2234	(25,352,910)	1,288,987,300	(25,352,910)
1	Lãi (lỗ) thực tế phát sinh từ hoạt động đầu tư hoặc chuyển nhượng bất động sản <i>Realised Gain / (Loss) from disposal of investment or real estate transfer</i>	2235	(107,416,183)	46,170,954	(107,416,183)
	<i>Lãi (lỗ) bán các khoản đầu tư</i> <i>Realized gain (losses) from sales investments</i>	2235.1	(107,416,183)	46,170,954	(107,416,183)

STT No	Chỉ tiêu Indicators	Mã chỉ tiêu Code	Tháng 01 năm 2025 Jan 2025	Tháng 12 năm 2024 Dec 2024	Lũy kế từ đầu năm Accumulated figure from the beginning of the year
	<i>Lãi (lỗ) trong giao dịch hoán đổi chứng chỉ quỹ</i> <i>Realized gain (losses) from exchange trade fund certificate</i>	2235.2			
	<i>Lãi (lỗ) giao dịch chứng khoán hạn chế trong giao dịch hoán đổi chứng chỉ quỹ</i> <i>Realized gain (losses) from restricted securities transaction</i>	2235.3			
2	Thay đổi về giá trị của các khoản đầu tư trong kỳ Unrealised Gain / (Loss) due to market price	2236	82,063,273	1,242,816,346	82,063,273
V	Thay đổi của giá trị tài sản ròng của Quỹ do các hoạt động đầu tư trong kỳ (III + IV) Change of Net Asset Value of the Fund due to investment activities during the period (= III + IV)	2237	(137,452,448)	1,241,614,776	(137,452,448)
VI	Giá trị tài sản ròng đầu kỳ Net Asset Value at the beginning of period	2238	50,832,994,056	49,591,379,280	50,832,994,056
VII	Thay đổi giá trị tài sản ròng của Quỹ trong kỳ Change of Net Asset Value of the Fund during the period	2239	(137,452,448)	1,241,614,776	(137,452,448)
	Trong đó: In which:	2240			
1	Thay đổi giá trị tài sản ròng của Quỹ do các hoạt động đầu tư trong kỳ Change of Net Asset Value due to investment activities during the period	2241	(137,452,448)	1,241,614,776	(137,452,448)
2	Thay đổi giá trị tài sản ròng của Quỹ do việc chi trả lợi tức/ cổ tức của Quỹ cho các nhà đầu tư trong kỳ Change of Net Asset Value due to dividends payment to investors during the period				
3	Thay đổi giá trị tài sản ròng do phát hành thêm/mua lại chứng chỉ quỹ Change of Net Asset Value due to subscription/redemption during the period	2242			
	<i>Thay đổi giá trị tài sản ròng do phát hành thêm Chứng chỉ Quỹ</i> <i>Change of Net Asset Value due to subscription during the period</i>	2242.1			
	<i>Thay đổi giá trị tài sản ròng do mua lại Chứng chỉ Quỹ</i> <i>Change of Net Asset Value due to redemption during the period</i>	2242.2			

STT No	Chỉ tiêu Indicators	Mã chỉ tiêu Code	Tháng 01 năm 2025 Jan 2025	Tháng 12 năm 2024 Dec 2024	Lũy kế từ đầu năm Accumulated figure from the beginning of the year
VIII	Giá trị tài sản ròng cuối kỳ Net Asset Value at the end of period	2243	50,695,541,608	50,832,994,056	50,695,541,608
IX	Lợi nhuận bình quân năm (chỉ áp dụng đối với báo cáo năm) Average annual profit (only applicable to annual report)	2244			
	Tỷ suất lợi nhuận bình quân năm (chỉ áp dụng đối với báo cáo năm) Average annual rate of return (only applicable to annual report)	2245			

Đại diện có thẩm quyền của Ngân hàng Giám sát

Authorised Representative of Supervisory Bank



PHÓ TRƯỞNG TRUNG TÂM

NGÂN HÀNG TMCP NGOẠI THƯƠNG VIỆT NAM

Dào Trọng Khánh

Đại diện có thẩm quyền của Công ty Quản lý Quỹ

Authorised Representative of Fund Management Company



CÔNG TY TNHH MTV QUẢN LÝ QUỸ ĐẦU TƯ CHỨNG KHOÁN I.P.A

CHỦ TỊCH

Phạm Minh Hương

(Ban hành kèm theo Thông tư số 98/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)
(Issued in association with Circular 98/2020/TT-BTC dated 16 Nov 2020 by Ministry of Finance)

BÁO CÁO VỀ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ
REPORT ON INVESTMENT ACTIVITIES

Tại ngày 31 tháng 01 năm 2025 / As at 31 Jan 2025

1	Tên quỹ: Fund name:	Quỹ ETF IPAAM VN100 IPAAM VN100 ETF
2	Tên Công ty quản lý quỹ: Fund Management Company:	Công ty TNHH MTV Quản lý Quỹ đầu tư Chứng khoán I.P.A I.P.A Securities Investment Fund Management Limited Company
3	Tên ngân hàng giám sát: Supervising bank:	Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam Joint Stock Commercial Bank For Foreign Trade of Viet Nam
4	Ngày lập báo cáo: Reporting Date:	05/02/2025 05 Feb 2025



A. BÁO CÁO CHUNG VỀ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ CỦA QUỸ/ GENERAL INFORMATION ON FUND'S INVESTMENT ACTIVITIES

III. BÁO CÁO DANH MỤC ĐẦU TƯ/ INVESTMENT PORTFOLIO REPORT

Đơn vị tính/Currency: VND

STT No.	Loại tài sản (nêu chi tiết) Asset types	Mã chỉ tiêu Code	Số lượng Quantity	Giá thị trường hoặc giá trị hợp lý tại ngày báo cáo Market price	Tổng giá trị Total value	Tỷ lệ %/Tổng giá trị tài sản của quỹ %/Total asset value of the Fund
I	Bất động sản đầu tư (không áp dụng) Real estate investment (not applicable)					
II	Cổ phiếu niêm yết, đăng ký giao dịch, chứng chỉ quỹ niêm yết Listed shares, trading registration shared, listed fund certificates	2246				
1	ACB	2246.1	105,086.00	25,350	2,663,930,100	5.08%
2	BCG	2246.2	18,370.00	5,820	106,913,400	0.20%
3	BID	2246.3	7,277.00	40,000	291,080,000	0.56%
4	BVH	2246.4	1,800.00	50,800	91,440,000	0.17%
5	CMG	2246.5	2,500.00	47,100	117,750,000	0.22%
6	CTG	2246.6	21,077.00	38,000	800,926,000	1.53%
7	DBC	2246.7	6,113.00	25,400	155,270,200	0.30%
8	DCM	2246.8	3,400.00	33,500	113,900,000	0.22%
9	DGC	2246.9	6,044.00	111,400	673,301,600	1.28%
10	DGW	2246.10	3,020.00	38,000	114,760,000	0.22%
11	DIG	2246.11	12,774.00	17,700	226,099,800	0.43%
12	DPM	2246.12	4,600.00	34,600	159,160,000	0.30%
13	DXG	2246.13	19,216.00	15,250	293,044,000	0.56%
14	EIB	2246.14	39,037.00	18,550	724,136,350	1.38%



STT No.	Loại tài sản (nêu chi tiết) Asset types	Mã chỉ tiêu Code	Số lượng Quantity	Giá thị trường hoặc giá trị hợp lý tại ngày báo cáo Market price	Tổng giá trị Total value	Tỷ lệ %/Tổng giá trị tài sản của quỹ %/Total asset value of the Fund
15	EVF	2246.15	19,816.00	9,290	184,090,640	0.35%
16	FPT	2246.16	32,496.00	153,400	4,984,886,400	9.51%
17	FRT	2246.17	1,785.00	206,000	367,710,000	0.70%
18	GAS	2246.18	2,960.00	67,900	200,984,000	0.38%
19	GEX	2246.19	16,885.00	20,200	341,077,000	0.65%
20	GMD	2246.20	9,266.00	63,900	592,097,400	1.13%
21	GVR	2246.21	4,200.00	28,800	120,960,000	0.23%
22	HAG	2246.22	16,600.00	12,200	202,520,000	0.39%
23	HCM	2246.23	9,390.00	29,250	274,657,500	0.52%
24	HDB	2246.24	68,549.00	22,650	1,552,634,850	2.96%
25	HDG	2246.25	5,302.00	26,550	140,768,100	0.27%
26	HHV	2246.26	9,651.00	12,250	118,224,750	0.23%
27	HPG	2246.27	91,926.00	26,550	2,440,635,300	4.66%
28	HSG	2246.28	13,853.00	17,450	241,734,850	0.46%
29	KBC	2246.29	14,066.00	29,000	407,914,000	0.78%
30	KDC	2246.30	3,894.00	58,700	228,577,800	0.44%
31	KDH	2246.31	14,222.00	34,750	494,214,500	0.94%
32	LPB	2246.32	74,045.00	35,850	2,654,513,250	5.06%
33	MBB	2246.33	87,787.00	22,400	1,966,428,800	3.75%
34	MSB	2246.34	61,144.00	11,150	681,755,600	1.30%
35	MSN	2246.35	20,640.00	68,000	1,403,520,000	2.68%
36	MWG	2246.36	30,500.00	60,100	1,833,050,000	3.50%
37	NAB	2246.37	31,100.00	16,900	525,590,000	1.00%
38	NKG	2246.38	12,048.00	13,300	160,238,400	0.31%
39	NLG	2246.39	7,578.00	36,450	276,218,100	0.53%
40	OCB	2246.40	35,400.00	11,200	396,480,000	0.76%
41	PAN	2246.41	3,500.00	25,100	87,850,000	0.17%
42	PCI	2246.42	7,072.00	23,000	162,656,000	0.31%
43	PDR	2246.43	11,383.00	19,100	217,415,300	0.41%
44	PLX	2246.44	3,000.00	39,500	118,500,000	0.23%
45	PNJ	2246.45	7,400.00	97,600	722,240,000	1.38%
46	POW	2246.46	15,300.00	11,500	175,950,000	0.34%
47	PVD	2246.47	7,312.00	23,600	172,563,200	0.33%
48	PVT	2246.48	4,670.00	26,100	121,887,000	0.23%
49	REE	2246.49	4,390.00	65,000	285,350,000	0.54%
50	SAB	2246.50	3,700.00	53,800	199,060,000	0.38%
51	SBT	2246.51	12,874.00	12,300	158,350,200	0.30%
52	SHB	2246.52	81,363.00	10,300	838,038,900	1.60%
53	SSB	2246.53	51,791.00	18,750	971,081,250	1.85%
54	SSI	2246.54	35,910.00	25,250	906,727,500	1.73%
55	STB	2246.55	49,200.00	37,000	1,820,400,000	3.47%
56	TCB	2246.56	119,600.00	24,750	2,960,100,000	5.65%

STT No.	Loại tài sản (nêu chi tiết) Asset types	Mã chỉ tiêu Code	Số lượng Quantity	Giá thị trường hoặc giá trị hợp lý tại ngày báo cáo Market price	Tổng giá trị Total value	Tỷ lệ %/Tổng giá trị tài sản của quỹ %/Total asset value of the Fund
57	TCH	2246.57	9,608.00	15,200	146,041,600	0.28%
58	TPB	2246.58	34,549.00	16,450	568,331,050	1.08%
59	VCB	2246.59	16,183.00	92,600	1,498,545,800	2.86%
60	VCG	2246.60	8,623.00	19,700	169,873,100	0.32%
61	VCI	2246.61	10,689.00	34,400	367,701,600	0.70%
62	VHC	2246.62	20.00	68,100	1,362,000	
63	VHM	2246.63	26,800.00	39,500	1,058,600,000	2.02%
64	VIB	2246.64	50,522.00	20,650	1,043,279,300	1.99%
65	VIC	2246.65	30,000.00	40,400	1,212,000,000	2.31%
66	VIX	2246.66	36,285.00	9,890	358,858,650	0.68%
67	VJC	2246.67	7,600.00	99,800	758,480,000	1.45%
68	VND	2246.68	29,825.00	12,000	357,900,000	0.68%
69	VNM	2246.69	21,800.00	62,200	1,355,960,000	2.59%
70	VPB	2246.70	114,097.00	18,900	2,156,433,300	4.11%
71	VRE	2246.71	23,700.00	16,550	392,235,000	0.75%
	Tổng	2247	1,784,183.00		50,686,963,440	96.68%
III	Cổ phiếu chưa niêm yết, đăng ký giao dịch, chứng chỉ quỹ không niêm yết Unlisted shares, trading registration, unlisted fund certificates	2248				
	Tổng Total	2249				
	Tổng các loại cổ phiếu Total shares	2250	1,784,183.00		50,686,963,440	96.68%
IV	Trái phiếu Bonds	2251				
	Tổng	2252				
V	Các loại chứng khoán khác Other securities	2253				
1	Quyền mua chứng khoán Investments - Rights	2253.1				
1	MIRDXG251	2253.1.1	16,116.00	677	10,910,250	0.02%
2	Chi tiết loại hợp đồng phái sinh(*) Index future contracts	2253.2				
	Tổng Total	2254	16,116.00		10,910,250	0.02%
	Tổng các loại chứng khoán Total investment	2255	1,800,299.00		50,697,873,690	96.70%
VI	Các tài sản khác Other assets	2256				
1	Cổ tức được nhận Dividend receivables	2256.1			11,050,000	0.02%
2	Lãi trái phiếu được nhận Bond coupon receivables	2256.2				
3	Lãi tiền gửi được nhận Interest receivables from deposits	2256.3				

STT No.	Loại tài sản (nêu chi tiết) Asset types	Mã chỉ tiêu Code	Số lượng Quantity	Giá thị trường hoặc giá trị hợp lý tại ngày báo cáo Market price	Tổng giá trị Total value	Tỷ lệ %/Tổng giá trị tài sản của quỹ %/Total asset value of the Fund
4	Tiền bán chứng khoán chờ thu (kê chi tiết) Receivables from investments sold but not yet settled (in details)	2256.4				
5	Phải thu NĐT liên quan đến chứng khoán mua hộ Receivable on securities buying on behalf of AP/investors	2256.5				
6	Phải thu khác Other receivables	2256.6				
7	Trả trước phí đăng ký chứng khoán tại VSD Prepaid expense for security registration at VSD	2256.7				
8	Trả trước phí đăng ký niêm yết cho HOSE Prepaid expense for listed registration at HOSE	2256.8				
9	Trả trước giá dịch vụ quản lý niêm yết cho HOSE Prepaid expense for listed management at HOSE	2256.9			27,452,053	0.05%
10	Trả trước lệ phí cấp giấy chứng nhận hoạt động Quỹ ETF Prepaid expense for Register fee for ETF operation payable to SSC	2256.10				
11	Trả trước phí kiểm toán Prepaid for audit fee	2256.11				
12	Trả trước thù lao ban đại diện quỹ Prepaid expense for Remuneration Pay to Fund's Board of Representatives	2256.12				
13	Trả trước thuế TNCN của Thù lao ban đại diện quỹ Prepaid expense for VAT of Remuneration pay to FRB	2256.13				
	Tổng Total	2257			38,502,053	0.07%
VII	Tiền Cash	2258				
1	Tiền, tương đương tiền Cash, Cash Equivalents	2258.1			1,692,606,598	3.23%
	Tiền mặt Cash	2258.1.1				
	Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động của Quỹ Cash at bank for Fund's operation	2258.1.2			1,692,606,598	3.23%
	Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn dưới 3 tháng Deposits with term less than three (03) months	2258.1.3				

STT No.	Loại tài sản (nêu chi tiết) Asset types	Mã chỉ tiêu Code	Số lượng Quantity	Giá thị trường hoặc giá trị hợp lý tại ngày báo cáo Market price	Tổng giá trị Total value	Tỷ lệ %/Tổng giá trị tài sản của quỹ %/Total asset value of the Fund
2	Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn trên 3 tháng Deposits with term over three (03) months	2258.2				
3	Chứng chỉ tiền gửi Certificates of deposit	2260				
4	Công cụ chuyển nhượng... Transferable instruments...	2261				
	Tổng Total	2262			1,692,606,598	3.23%
VIII	Tổng giá trị danh mục Total value of portfolio	2263	1,800,299.00		52,428,982,341	100.00%

Đại diện có thẩm quyền của Ngân hàng giám sát
Authorized Representative of Supervisory Bank

Đại diện có thẩm quyền của Công ty quản lý quỹ
Authorized Representative of Fund Management Company



NGÂN HÀNG TMCP NGOẠI THƯƠNG VIỆT NAM

Dào Trọng Khánh



CÔNG TY TNHH MTV QUẢN LÝ QUỸ ĐẦU TƯ CHỨNG
KHOÁN I.P.A

CHỦ TỊCH
Phạm Minh Hương



BÁO CÁO VỀ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ
REPORT ON INVESTMENT ACTIVITIES

Tháng 1 năm 2025 / January 2025

Tên Quỹ: Quỹ ETF IPAAM VN100

Fund name: Quỹ ETF IPAAM VN100

Tên Công ty Quản lý Quỹ: Công ty TNHH MTV Quản lý Quỹ đầu tư Chứng khoán LP.A

Fund Management Company: I.P.A Securities Investment Fund Management Limited Company

Tên Ngân hàng Giám sát: Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam

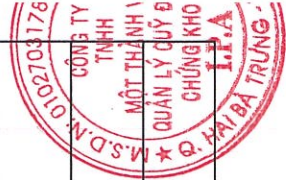
Supervising bank: Joint Stock Commercial Bank for Foreign Trade of Vietnam

Ngày lập báo cáo: 05/02/2025

Reporting Date: 05/02/2025

A. BÁO CÁO CHUNG VỀ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ CỦA QUỸ ETF/GENERAL INFORMATION ON ETF FUND'S INVESTMENT ACTIVITIES
IV. BÁO CÁO HOẠT ĐỘNG VAY, GIAO DỊCH MUA BÁN LẠI/REPORT ON BORROWING AND REPO TRANSACTIONS

STT No.	Nội dung hoạt động (nếu chi tiết theo mục tiêu và đối tác) Description	Mã chỉ tiêu Code	Đối tác Counterparty	Mục tiêu/Tài sản đảm bảo Collateral	Kỳ hạn Term	Giá trị khoản vay hoặc khoản cho vay Amount	Thời điểm giao dịch As at transaction date		Thời điểm báo cáo As at reporting date	
							Ngày tháng năm Date	Tỷ lệ giá trị hợp đồng/giá trị tài sản ròng của quỹ Balance/NAV	Ngày tháng năm Date	Tỷ lệ giá trị hợp đồng/giá trị tài sản ròng của quỹ Balance/NAV
1	Các khoản vay tiền (nếu chi tiết từng hợp đồng) Borrowings (detail by each contract)	2286								
1.1	...	2287								
I	Tổng giá trị các khoản vay tiền/giá trị tài sản ròng Borrowings/NAV	2288								
2	Hợp đồng Repo (nếu chi tiết từng hợp đồng) Repo Contract (Detail by each contract)	2289								
II	Tổng giá trị các hợp đồng Repo/giá trị tài sản ròng Repo/NAV	2290								



STT No.	Nội dung hoạt động (nếu chi tiết theo mục tiêu và đối tác) Description	Mã chi tiêu Code	Đối tác Counterparty	Mục tiêu/Tại sản đảm bảo Collateral	Kỳ hạn Term	Giá trị khoản vay hoặc khoản cho vay Amount	Thời điểm giao dịch As at transaction date		Thời điểm báo cáo As at reporting date	
							Ngày tháng năm Date	Tỷ lệ giá trị hợp đồng/giá trị tài sản ròng của quỹ Balance/NAV	Ngày tháng năm Date	Tỷ lệ giá trị hợp đồng/giá trị tài sản ròng của quỹ Balance/NAV
A	Tổng giá trị các khoản vay/giá trị tài sản ròng (=I+II) Total Borrowings, Repo/NAV	2291								
3	Cho vay chứng khoán (nếu chi tiết từng hợp đồng) Margin (detail by each contract)	2292								
3.1	...	2292.1								
III	Tổng giá trị các hợp đồng/giá trị tài sản ròng của quỹ Total Margin/NAV	2293								
4	Hợp đồng Reverse Repo (nếu chi tiết từng hợp đồng) Reverse Repo (Detail by each contract)	2295								
4.1	...	2295.1								
IV	Tổng giá trị các hợp đồng/giá trị tài sản ròng của quỹ Reverse Repo/NAV	2296								
B	Tổng giá trị các khoản cho vay/giá trị tài sản ròng (=III + IV) Total Loans/NAV	2297								

Đại diện có thẩm quyền của Công ty Quản lý Quỹ
Authorized Representative of Fund Management Company

Đại diện có thẩm quyền của Ngân hàng Giám sát
Authorized Representative of Supervisory Bank



CÔNG TY TNHH MTV QUẢN LÝ QUỸ ĐẦU TƯ CHỨNG KHOÁN LP.A

NGÂN HÀNG TMCP NGOẠI THƯƠNG VIỆT NAM

CHỦ TỊCH
Phạm Minh Hoàng

Đào Trọng Thành



(Ban hành kèm theo Thông tư số 98/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)
(Issued in association with Circular 98/2020/TT-BTC dated 16 Nov 2020 by Ministry of Finance)

BÁO CÁO VỀ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ
REPORT ON INVESTMENT ACTIVITIES

Tháng 01 năm 2025 / Jan 2025

1 Tên Quỹ:	Quỹ ETF IPAAM VN100
Fund name:	IPAAM VN100 ETF
2 Tên Công ty Quản lý Quỹ:	Công ty TNHH MTV Quản lý Quỹ đầu tư Chứng khoán I.P.A
Fund Management Company:	I.P.A Securities Investment Fund Management Limited Company
3 Ngân hàng Giám sát:	Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam
Supervising bank:	Joint Stock Commercial Bank For Foreign Trade of Viet Nam
4 Ngày lập báo cáo:	05/02/2025
Reporting Date:	05 Feb 2025

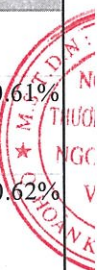


A. BÁO CÁO CHUNG VỀ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ CỦA QUỸ/GENERAL INFORMATION ON FUND'S INVESTMENT ACTIVITIES

V. MỘT SỐ CHỈ TIÊU KHÁC / OTHER INDICATORS

Đơn vị tính/Currency: VND

STT No	Chỉ tiêu Indicators	Mã chỉ tiêu Code	Tháng 01 năm 2025 Jan 2025	Tháng 12 năm 2024 Dec 2024
I	Các chỉ tiêu về hiệu quả hoạt động Investment performance indicators (*)	2264		
1	Tỷ lệ giá dịch vụ quản lý trả cho công ty quản lý quỹ/Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ (%) Management expense over average NAV ratio (%)	2265	0.61%	0.61%
2	Tỷ lệ giá dịch vụ lưu ký, giám sát trả cho NHGS/Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ (%) Custodian and supervising fee expense over average NAV ratio (%)	2266	0.66%	0.62%
3	Tỷ lệ chi phí dịch vụ quản trị quỹ và các chi phí khác mà công ty quản lý quỹ trả cho tổ chức cung cấp dịch vụ có liên quan/Giá trị tài sản ròng của quỹ trung bình trong kỳ (%) Outsourcing service expenses over average NAV ratio (%)	22661	0.73%	0.73%
4	Chi phí kiểm toán trả cho tổ chức kiểm toán (nếu phát sinh)/Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ (%) Audit fee expense over average NAV ratio (%)	2267	0.27%	0.24%
5	Chi phí trả cho tổ chức quản lý bất động sản/ Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ (%) (không áp dụng) Fee paid to Real Estate management organisation/ Average NAV (%) (not applicable)			
6	Chi phí trả cho doanh nghiệp thẩm định giá bất động sản/ Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ (%) (không áp dụng) Fee paid to Real Estate valuation service provider/ Average NAV (%) (not applicable)			



STT No	Chỉ tiêu Indicators	Mã chỉ tiêu Code	Tháng 01 năm 2025 Jan 2025	Tháng 12 năm 2024 Dec 2024
7	Chi phí dịch vụ tư vấn pháp lý, dịch vụ báo giá và các dịch vụ hợp lý khác, thù lao trả cho ban đại diện quỹ/Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ (%) Legal consultancy, OTC price quotation and other valid service fees; Board of Representatives' remuneration expense over average NAV ratio (%)	2268	0.14%	0.14%
8	Tỷ lệ chi phí/Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ (%) Operating expense over average NAV ratio (%)	2269	2.70%	2.47%
9	Tốc độ vòng quay danh mục trong kỳ (%) = (Tổng giá trị danh mục mua vào + tổng giá trị danh mục bán ra) / 2 / Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ Portfolio turnover rate (%) = (total value of buy-in portfolio + total proceeds of sale-out portfolio) / 2 / Average NAV (**)	2270	52.11%	1.91%
10	Tỷ lệ thu nhập (tính cả thu nhập từ lãi, cổ tức, trái tức, chênh lệch giá/ Giá trị tài sản ròng (không áp dụng) Income (including interest income, dividend, coupon income and unrealised gain)/ NAV (%) (not applicable)			
II	Các chỉ tiêu khác Other indicators	2272		
1	Quy mô quỹ đầu kỳ Fund scale at the beginning of the period	2273	53,000,000,000	53,000,000,000
	Tổng giá trị chứng chỉ quỹ đang lưu hành đầu kỳ Total value of outstanding Fund Certificate at the beginning of period	2274	53,000,000,000	53,000,000,000
	Tổng số lượng chứng chỉ quỹ đang lưu hành đầu kỳ Total number of outstanding Fund Certificate at the beginning of period	2275	5,300,000	5,300,000
2	Thay đổi quy mô quỹ trong kỳ Change of Fund scale during the period	2276		
	Thay đổi số lượng chứng chỉ quỹ trong kỳ Change of Number of Fund Certificates during the period	2277		
	Thay đổi giá trị vốn trong kỳ (theo mệnh giá) Change in capital amount during the period (based on par value)	2278		
	Số lượng chứng chỉ quỹ phát hành thêm trong kỳ Number of Fund Certificates subscribed during the period	2277.1		
	Giá trị vốn thực huy động thêm trong kỳ (theo mệnh giá) Net subscription amount in period (based on par value)	2278.1		
	Số lượng chứng chỉ quỹ mua lại trong kỳ Number of Fund Certificates redeemed during the period	2277.2		
	Giá trị vốn thực thanh toán trong kỳ (theo mệnh giá) Net redemption amount in period (based on par value)	2278.2		
3	Quy mô quỹ cuối kỳ Fund scale at the end of the period	2279	53,000,000,000	53,000,000,000
	Tổng giá trị chứng chỉ quỹ đang lưu hành cuối kỳ Total value of outstanding Fund Certificate at the end of the period	2280	53,000,000,000	53,000,000,000

/C/ /TP

/C/ /TP

STT No	Chỉ tiêu Indicators	Mã chỉ tiêu Code	Tháng 01 năm 2025 Jan 2025	Tháng 12 năm 2024 Dec 2024
	Tổng số lượng chứng chỉ quỹ đang lưu hành cuối kỳ Total number of outstanding Fund Certificate at the end of the period	2281	5,300,000	5,300,000
4	Tỷ lệ nắm giữ chứng chỉ quỹ của công ty quản lý quỹ và người có liên quan cuối kỳ Fund Management Company and related parties' ownership ratio at the end of the period	2282	75.47%	75.47%
5	Tỷ lệ nắm giữ chứng chỉ quỹ của 10 nhà đầu tư lớn nhất cuối kỳ Top 10 investors' ownership ratio at the end of the period	2283	92.52%	91.82%
6	Tỷ lệ nắm giữ chứng chỉ quỹ của nhà đầu tư nước ngoài cuối kỳ Foreign investors' ownership ratio at the end of the period	2284	2.15%	2.22%
7	Giá trị tài sản ròng trên một chứng chỉ quỹ cuối kỳ Net asset value per Fund Certificate at the end of period	2285	9,565.19	9,591.13
8	Giá trị thị trường trên một chứng chỉ quỹ cuối kỳ Market value per Fund Certificate at the end of period	2286	7,920	8,500
9	Số nhà đầu tư tham gia vào quỹ, kể cả giao dịch ký danh Number of investors of the Fund at the end of the period	2287	785	806

Ghi chú / Notes:

(*) Các chỉ tiêu từ 1 đến 7 của "Chỉ tiêu về hiệu quả hoạt động" đã được điều chỉnh để phản ánh số liệu trên cơ sở hoạt động tròn năm bằng cách nhân các chỉ tiêu này với 12 (đối với báo cáo tháng), 4 (đối với báo cáo quý), 2 (đối với báo cáo bán niên), 1 (đối với báo cáo năm).

All Indicator starting from number 1 to 7 of "Investment performance indicators" are annualized to reflect a rate that is based on a full year operation by multiplying these indicators with 12 (monthly report) or 4 (quarterly report) or 2 (semi-annual report) or 1 (annual report).

(**) Không tính đến giá trị cam kết của các hợp đồng tương lai chỉ số. Giá trị mua vào và bán ra của Quỹ không bao gồm giá trị giao dịch hoán đổi và giá trị giao dịch mua bán hộ của Quỹ cho các chứng khoán bị hạn chế theo quy định trong Bản cáo bạch của Quỹ.

Excluding the committed value of the Index Futures contracts. Value of purchase/sale transactions of the Fund does not include value of exchange tradings and value of purchase/sale on behalf of investors of restricted securities according to the Prospectus.

Đại diện có thẩm quyền của Ngân hàng Giám sát
Authorised Representative of Supervisory Bank



NGÂN HÀNG TMCP NGOẠI THƯƠNG VIỆT NAM

Đào Trọng Thanh

Đại diện có thẩm quyền của Công ty Quản lý Quỹ
Authorised Representative of Fund Management Company



CÔNG TY TNHH MTV QUẢN LÝ QUỸ ĐẦU TƯ CHỨNG KHOÁN I.P.A

CHỦ TỊCH
Phạm Minh Hương



(Ban hành kèm theo Thông tư số 98/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)
(Issued in association with Circular 98/2020/TT-BTC dated 16 Nov 2020 by Ministry of Finance)

BÁO CÁO VỀ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ
REPORT ON INVESTMENT ACTIVITIES

Tháng 1 năm 2025 / January 2025

1	Tên Công ty Quản lý Quỹ: Fund Management Company:	Công ty TNHH MTV Quản lý Quỹ đầu tư Chứng khoán I.P.A I.P.A Securities Investment Fund Management Limited Company
2	Tên Ngân hàng Giám sát: Supervising bank:	Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam Joint Stock Commercial Bank for Foreign Trade of Vietnam
3	Tên Quỹ: Fund name:	Quỹ ETF IPAAM VN100 Quỹ ETF IPAAM VN100
4	Ngày lập báo cáo: Reporting Date:	05/02/2025 05/02/2025

B. BÁO CÁO VỀ TÌNH HÌNH TỰ DOANH ĐẦU TƯ GIÁN TIẾP RA NƯỚC NGOÀI CỦA QUỸ (nếu có)

I. Tình hình thực hiện hạn mức tự doanh đầu tư gián tiếp ra nước ngoài

Đơn vị tính/Currency: VND

STT	Chỉ tiêu	Giá trị	
		Ngoại tệ	Tỷ VND (quy đổi)
I	Hạn mức tự doanh được Ngân hàng Nhà nước xác nhận		
1	Đô la Mỹ		
2	...		
II	Giá trị đã đầu tư tại thời điểm cuối tháng		
1	Đô la Mỹ		
2	...		
III	Giá trị đã đầu tư trong tháng		
1	Đô la Mỹ		
2	...		
IV	Giá trị còn được đầu tư (IV = I-II)		
1	Đô la Mỹ		
2		

(Tỷ giá được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch)

II. Báo cáo về tài sản đầu tư gián tiếp ra nước ngoài

STT	Tài sản	Kỳ báo cáo		Kỳ trước		% cùng kỳ năm trước
		Ngoại tệ	Tỷ VND	Ngoại tệ	Tỷ VND	
I.1	Tiền và các khoản tương đương tiền					
	Tiền					
	Tiền gửi ngân hàng					
	Các khoản tương đương tiền					
I.2	Các khoản đầu tư (kê chi tiết)					
I.3	Cổ tức, trái tức được nhận					
I.4	Lãi được nhận					
I.5	Tiền bán chứng khoán chờ thu (kê chi tiết)					
I.6	Các khoản phải thu khác					
I.7	Các tài sản khác					
I.8	Tổng tài sản					
STT	Nợ	Kỳ báo cáo		Kỳ trước		% cùng kỳ năm trước
		Ngoại tệ	Tỷ VND	Ngoại tệ	Tỷ VND	
II.1	Tiền phải thanh toán mua chứng khoán (kê chi tiết)					
II.2	Các khoản phải trả khác					
II.3	Tổng nợ					

(Tỷ giá được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch)

III. Báo cáo kết quả hoạt động đầu tư gián tiếp ra nước ngoài

STT	Chỉ tiêu	Kỳ báo cáo		Kỳ trước		Lũy kế từ đầu năm
		Ngoại tệ	Tỷ VND	Ngoại tệ	Tỷ VND	
I	Thu nhập từ hoạt động đầu tư gián tiếp ra nước ngoài					
	Cổ tức, trái tức được nhận					
	Lãi được nhận					
	Các khoản thu nhập khác (kê chi tiết)					
II	Chi phí đầu tư gián tiếp ra nước ngoài					

STT	Chỉ tiêu	Kỳ báo cáo		Kỳ trước		Lũy kế từ đầu năm
		Ngoại tệ	Tỷ VND	Ngoại tệ	Tỷ VND	
	Phí lưu ký tại nước ngoài					
	Các loại phí khác (kể chi tiết)					
III	Thu nhập ròng từ hoạt động đầu tư gián tiếp ra nước ngoài (I-II)					
IV	Lãi (lỗ) từ hoạt động đầu tư gián tiếp ra nước ngoài					
	Lãi (lỗ) thực tế phát sinh từ hoạt động đầu tư					
	Thay đổi về giá trị của các khoản đầu tư trong kỳ					

(Tỷ giá được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch)

IV. Báo cáo danh mục tài sản đầu tư gián tiếp ra nước ngoài

STT	Loại tài sản (nêu chi tiết)	Giá thị trường hoặc giá trị hợp lý tại ngày báo cáo		Tổng giá trị		Tỷ lệ %/Tổng giá trị tài sản ròng
		Ngoại tệ	Tỷ VND	Ngoại tệ	Tỷ VND	
I	Chứng chỉ tiền gửi					
1						
	Tổng					
II	Trái phiếu Chính phủ					
1						
	Tổng					
III	Cổ phiếu niêm yết					
1						
	Tổng					
IV	Trái phiếu niêm yết					
1						
	Tổng					
V	Chứng chỉ quỹ niêm yết					
1						
	Tổng					
VI	Các loại tài sản khác					
1						
	Tổng					
VII	Tổng giá trị danh mục					

(Tỷ giá được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch)

ĐẠI DIỆN CÓ THẨM QUYỀN CỦA NGÂN HÀNG GIÁM SÁT TẠI VIỆT NAM, TỔ CHỨC LƯU KÝ TẠI NƯỚC NGOÀI
 Authorised representative of Supervising bank in Vietnam,



NGÂN HÀNG TMCP NGOẠI THƯƠNG VIỆT NAM

Dào Trọng Khánh

ĐẠI DIỆN CÓ THẨM QUYỀN CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ
 Authorised representative of Fund Management Company



CÔNG TY TNHH MTV QUẢN LÝ QUỸ ĐẦU TƯ
 CHỨNG KHOÁN I.P.A

CHỦ TỊCH
Phạm Minh Hương





IPA Asset Management

Mẫu số B01 - ETF. Báo cáo thu nhập
Template B01 - ETF. Statement of Comprehensive Income

(Ban hành kèm theo Thông tư số 181/2015/TT-BTC ngày 13 tháng 11 năm 2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn thành lập và quản lý quỹ hoán đổi danh mục)
(Issued in association with Circular 181/2015/TT-BTC dated 13 Nov 2015 guiding establishment and management of Exchange Traded Fund)

BÁO CÁO THU NHẬP
STATEMENT OF COMPREHENSIVE INCOME

Tháng 01 năm 2025 / Jan 2025

Tên Công ty Quản lý Quỹ: Công ty TNHH MTV Quản lý Quỹ đầu tư Chứng khoán I.P.A
Fund Management Company: I.P.A Securities Investment Fund Management Limited Company
Tên Ngân hàng Giám sát: Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam
Supervising bank: Joint Stock Commercial Bank for Foreign Trade of Vietnam
Tên Quỹ: Quỹ ETF IPAAM VN100
Fund name: IPAAM VN100 ETF
Ngày lập báo cáo: 05/02/2025
Reporting Date: 05 Feb 2025

Đơn vị tính/Currency: VND

Chỉ tiêu Indicators	Mã số Code	Thuyết minh Note	NĂM 2025 YEAR 2025		NĂM 2024 YEAR 2024	
			Tháng 01 năm 2025 Jan 2025	Số lũy kế Year-to-date	Tháng 01 năm 2024 Jan 2024	Số lũy kế Year-to-date
I. THU NHẬP, DOANH THU HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ INVESTMENT INCOME	01		(25,305,493)	(25,305,493)	1,308,638,105	1,308,638,105
1.1. Cổ tức, trái tức được chia Dividend, coupon income	02				34,993,600	34,993,600
Cổ tức được chia Dividend income	02.1				34,993,600	34,993,600
Trái tức được chia Coupon income	02.2					
1.2. Tiền lãi được nhận Interest income	03		47,417	47,417	18,055	18,055
Lãi tiền gửi ngân hàng Interest income from bank deposits	03.1		47,417	47,417	18,055	18,055
Lãi chứng chỉ tiền gửi Interest income from Certificates of Deposit	03.2					
1.3. Lãi (lỗ) thực tế phát sinh từ hoạt động đầu tư Realized gain (losses) from disposal investments	04		(107,416,183)	(107,416,183)	(261,191,561)	(261,191,561)
1.3.1. Lãi (lỗ) bán các khoản đầu tư Realized gain (losses) from sales investments	04.1		(107,416,183)	(107,416,183)	(261,191,561)	(261,191,561)
1.3.2. Lãi (lỗ) trong giao dịch hoán đổi chứng chỉ quỹ Realized gain (losses) from exchange trade fund certificate	04.2					

Chỉ tiêu Indicators	Mã số Code	Thuyết minh Note	NĂM 2025 YEAR 2025		NĂM 2024 YEAR 2024	
			Tháng 01 năm 2025 Jan 2025	Số lũy kế Year-to-date	Tháng 01 năm 2024 Jan 2024	Số lũy kế Year-to-date
1.3.3. Lãi (lỗ) giao dịch chứng khoán hạn chế trong giao dịch hoán đổi chứng chỉ quỹ Realized gain (losses) from restricted securities transaction	04.3					
1.4. Chênh lệch tăng, giảm đánh giá lại các khoản đầu tư chưa thực hiện Unrealized gain (losses) from investment revaluation	05		82,063,273	82,063,273	1,534,818,011	1,534,818,011
1.5. Doanh thu khác Other income	06					
1.6. Chênh lệch lãi, lỗ tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện. Realized and unrealized gain (losses) from foreign exchange	07					
1.7. Doanh thu khác về đầu tư Other investment income	08					
1.8. Dự phòng nợ phải thu và dự thu khó đòi về cổ tức, tiền lãi và xử lý tổn thất nợ phải thu khó đòi về cổ tức, tiền lãi Provision expense for bad debts from dividends, interest income and written off bad debts from dividends, interest income	09					
II. CHI PHÍ ĐẦU TƯ INVESTMENT EXPENSE	10		5,881,794	5,881,794	917,435	917,435
2.1. Chi phí giao dịch mua, bán các khoản đầu tư Expense for purchasing and selling investments	11		5,881,794	5,881,794	917,435	917,435
2.1.1 Phí môi giới Brokerage fee	11.1		5,881,794	5,881,794	917,435	917,435
2.1.2 Chi phí thanh toán bù trừ Clearing settlement fee	11.2					
2.2. Chi phí dự phòng nợ phải thu khó đòi và xử lý tổn thất phải thu khó đòi Provision expense	12					
2.3. Chi phí lãi vay Borrowing interest expense	13					
2.4. Chi phí dự phòng giảm giá tài sản nhận thế chấp và xử lý tổn thất các khoản đầu tư cho vay có tài sản nhận thế chấp Impairment expense for devaluation of assets received as pledge	14					

Chỉ tiêu Indicators	Mã số Code	Thuyết minh Note	NĂM 2025 YEAR 2025		NĂM 2024 YEAR 2024	
			Tháng 01 năm 2025 Jan 2025	Số lũy kế Year-to-date	Tháng 01 năm 2024 Jan 2024	Số lũy kế Year-to-date
			2.5. Chi phí đầu tư khác Other investments expense	15		
III. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG CỦA QUỸ OPERATING EXPENSE	20		106,265,161	106,265,161	101,953,907	101,953,907
3.1. Phí quản lý Quỹ ETF Management fee	20.1		25,395,594	25,395,594	24,510,261	24,510,261
3.2. Phí dịch vụ lưu ký tài sản Quỹ ETF Custodian fee	20.2		21,784,884	21,784,884	20,688,678	20,688,678
3.2.1 Phí dịch vụ lưu ký - bảo quản tài sản Custodian service - Safe Custody Fee	20.2.1		20,000,000	20,000,000	20,000,000	20,000,000
3.2.2 Phí dịch vụ lưu ký - giao dịch chứng khoán Custodian service - Transaction fee	20.2.2		1,298,309	1,298,309	229,361	229,361
3.2.3 Phí dịch vụ lưu ký - phí VSD Custodian service - VSD fee	20.2.3		486,575	486,575	459,317	459,317
3.2.4 Phí dịch vụ lưu ký - phí VSD về quản lý vị thế và tài sản ký quỹ cho các hợp đồng phái sinh Custodian service - VSD fee for position and margin management of index future contracts	20.2.4					
3.3. Phí dịch vụ giám sát Supervising fee	20.3		5,500,000	5,500,000	5,500,000	5,500,000
3.4. Phí dịch vụ quản trị Quỹ ETF Fund administrative fee	20.4		16,500,000	16,500,000	16,500,000	16,500,000
3.5. Phí dịch vụ Đại lý chuyển nhượng Transfer agent fee	20.5		5,500,000	5,500,000	5,500,000	5,500,000
3.6. Phí dịch vụ khác của Nhà cung cấp dịch vụ cho Quỹ ETF Other service fees	20.6		8,493,142	8,493,142	8,469,944	8,469,944
3.6.1. Phí cung cấp dịch vụ tính giá trị tài sản ròng tham chiếu (iNAV) trả cho HOSE Accrual expenses payable to HOSE for iNAV calculation	20.6.1		4,246,571	4,246,571	4,234,972	4,234,972
3.6.2. Phí cấp quyền sử dụng chỉ số trả cho HOSE Accrual expenses payable to HOSE for Index usage	20.6.2		4,246,571	4,246,571	4,234,972	4,234,972
3.6.3. Phí dịch vụ tạo lập thị trường Accrual expense for market maker service	20.6.3					

Chỉ tiêu Indicators	Mã số Code	Thuyết minh Note	NĂM 2025 YEAR 2025		NĂM 2024 YEAR 2024	
			Tháng 01 năm 2025 Jan 2025	Số lũy kế Year-to-date	Tháng 01 năm 2024 Jan 2024	Số lũy kế Year-to-date
3.7. Chi phí họp, Đại hội Nhà đầu tư Quỹ ETF Meeting and General Meeting expense	20.7					
3.8. Chi phí kiểm toán Audit expense	20.8		11,304,392	11,304,392	10,248,631	10,248,631
3.9. Chi phí thanh lý tài sản Quỹ ETF Asset disposal expense	20.9					
3.10. Chi phí hoạt động khác Other operating expense	20.10		11,787,149	11,787,149	10,536,393	10,536,393
Thù lao ban đại diện Quỹ Remuneration of Fund's Board of Representatives	20.10.01		6,000,000	6,000,000	6,000,000	6,000,000
Chi phí công tác, họp của ban đại diện Fund's Board of Representatives travelling, meeting expense	20.10.02					
Chi phí báo cáo thường niên Annual report expense	20.10.03					
Chi phí cung cấp báo giá chứng khoán Price feed fee Expenses	20.10.04					
Chi phí dịch vụ tư vấn pháp lý Legal consultancy expenses	20.10.05					
Chi phí thiết lập Quỹ Setup Expenses	20.10.06					
Phí quản lý thường niên trả UBCKNN Accrued fee payable to SSC	20.10.07		849,312	849,312	846,986	846,986
Phí ngân hàng Bank charges	20.10.08		189,890	189,890	48,426	48,426
Chi phí công bố thông tin của Quỹ Expenses for information disclosure of the Fund	20.10.09					
Phí thiết kế, in ấn, gửi thư... Expense	20.10.10					
Phí thực hiện quyền trả cho VSD Fee paid to VSD for getting the list of investors	20.10.11		2,200,000	2,200,000	1,100,000	1,100,000
Phí đăng ký niêm yết bổ sung trả VSD Additional registration fee pay for VSD	20.10.12					
Phí niêm yết Listing fee expenses	20.10.13		2,547,947	2,547,947	2,540,981	2,540,981
Chi phí khác Other expenses	20.10.14					

Chi tiêu Indicators	Mã số Code	Thuyết minh Note	NĂM 2025 YEAR 2025		NĂM 2024 YEAR 2024	
			Tháng 01 năm 2025 Jan 2025	Số lũy kế Year-to-date	Tháng 01 năm 2024 Jan 2024	Số lũy kế Year-to-date
IV. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ GAIN (LOSSES) FROM INVESTMENT (23 = 01-10-20)	23		(137,452,448)	(137,452,448)	1,205,766,763	1,205,766,763
V. KẾT QUẢ THU NHẬP VÀ CHI PHÍ KHÁC OTHER INCOME AND EXPENSE	24					
5.1. Thu nhập khác Other income	24.1					
5.2. Chi phí khác Other expense	24.2					
VI. TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ PROFIT BEFORE TAX (30=23+24)	30		(137,452,448)	(137,452,448)	1,205,766,763	1,205,766,763
6.1. Lợi nhuận/(lỗ) đã thực hiện Realized profit (losses)	31		(219,515,721)	(219,515,721)	(329,051,248)	(329,051,248)
6.2. Lợi nhận/(lỗ) chưa thực hiện Unrealized profit (losses)	32		82,063,273	82,063,273	1,534,818,011	1,534,818,011
VII. CHI PHÍ THUẾ TNDN CORPORATE INCOME TAX	40					
VIII. LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN PROFIT AFTER TAX (41=30-40)	41		(137,452,448)	(137,452,448)	1,205,766,763	1,205,766,763

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Hoàng Bích Thủy

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

*KẾ TOÁN TRƯỞNG
Nguyễn Thị Thủy Lan*

Đại diện Công ty Quản lý quỹ
(Ký, họ tên, đóng dấu)

*CHỦ TỊCH
Phạm Minh Hương*



(Ban hành kèm theo Thông tư số 181/2015/TT-BTC ngày 13 tháng 11 năm 2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn thành lập và quản lý quỹ hoán đổi danh mục)
(Issued in association with Circular 181/2015/TT-BTC dated 13 Nov 2015 guiding establishment and management of Exchange Traded Fund)

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH
STATEMENT OF FINANCIAL POSITION

Tại ngày: 31 tháng 01 năm 2025 / As at 31 Jan 2025

Tên Công ty quản lý quỹ: Công ty TNHH MTV Quản lý Quỹ đầu tư Chứng khoán I.P.A
Fund Management Company: I.P.A Securities Investment Fund Management Limited Company
Tên ngân hàng giám sát: Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam
Supervising bank: Joint Stock Commercial Bank For Foreign Trade of Viet Nam
Tên Quỹ: Quỹ ETF IPAAM VN100
Fund name: IPAAM VN100 ETF
Ngày lập báo cáo: 05/02/2025
Reporting Date: 05 Feb 2025

Đơn vị tính/Currency: VND

CHỈ TIÊU Indicators	Mã số Code	Thuyết minh Notes	Tại ngày 31/01/2025 As at 31 Jan 2025	Tại ngày 31/12/2024 As at 31 Dec 2024
I.TÀI SẢN ASSETS	I			
1.Tiền gửi ngân hàng và tương đương tiền Cash at bank and cash equivalent	110		1,692,606,598	165,272,880
1.1. Tiền gửi ngân hàng Cash at bank	111		1,692,606,598	165,272,880
Tiền gửi của nhà đầu tư cho hoạt động mua chứng chỉ quỹ Cash at bank for Fund's subscription	111.1			
Tiền phải trả cho Nhà đầu tư về mua lại Chứng chỉ quỹ Cash at bank for Fund's redemption	111.2			
Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động của Quỹ Cash at bank for Fund's operation	111.3		1,692,606,598	165,272,880
Tiền gửi ký quỹ cho hoạt động đầu tư chứng khoán phái sinh Margin account for trading derivatives	111.4			
1.2. Tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng Deposit with term less than 3 months	112			
1.3. Tài khoản phong tỏa Escrow account	113			
2. Các khoản đầu tư thuần Investment	120		50,697,873,690	50,795,862,600
2.1. Các khoản đầu tư Investment	121		50,697,873,690	50,795,862,600
Cổ phiếu niêm yết Listed Shares	121.1		50,686,963,440	50,789,198,600
Cổ phiếu chưa niêm yết Unlisted Shares	121.2			
Trái phiếu niêm yết Listed Bonds	121.3			
Trái phiếu chưa niêm yết Unlisted Bonds	121.4			
Chứng chỉ tiền gửi Certificates of Deposit	121.5			
Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn trên ba (03) tháng Deposit with term over three (03) months	121.6			

M.S.D.

CHỈ TIÊU Indicators	Mã số Code	Thuyết minh Notes	Tại ngày 31/01/2025 As at 31 Jan 2025	Tại ngày 31/12/2024 As at 31 Dec 2024
<i>Quyền mua chứng khoán</i> Investments - Rights	121.7		10,910,250	6,664,000
<i>Hợp đồng tương lai chỉ số</i> Index future contracts	121.8			
<i>Đầu tư khác</i> Other Investments	121.9			
2.2. Dự phòng giảm giá tài sản nhận thế chấp Impairment of devaluation of assets as pledge	122			
3. Các khoản phải thu Receivables	130		38,502,053	178,460,000
3.1 Phải thu về bán các khoản đầu tư Receivables from investments sold but not yet settled	131			160,010,000
Trong đó: Phải thu khó đòi về bán các khoản đầu tư In which: Overdue receivables from selling investments	132			
3.2. Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các khoản đầu tư Dividend and interest receivables	133		11,050,000	18,450,000
3.2.1. Phải thu cổ tức, tiền lãi đến ngày nhận Dividend and interest receivables on or after payment date	134			
<i>Phải thu cổ tức</i> Dividend receivable	134.1			
<i>Phải thu trái tức</i> Coupon receivables	134.2			
<i>Phải thu lãi tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng</i> Interest receivables from deposit with term less than three (03) months	134.3			
<i>Phải thu lãi tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng</i> Interest receivables from deposit with term more than three (03) months	134.4			
<i>Phải thu lãi chứng chỉ tiền gửi</i> Interest receivables from Certificates of Deposit	134.5			
Trong đó: Phải thu khó đòi về cổ tức, tiền lãi đến ngày nhận nhưng chưa nhận được In which: Overdue receivables from dividend, interest income	135			
3.2.2. Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận Dividend and interest receivables before payment date	136		11,050,000	18,450,000
<i>Dự thu cổ tức</i> Dividend receivables	136.1		11,050,000	18,450,000
<i>Dự thu lãi trái phiếu</i> Bond coupon receivables	136.2			
<i>Dự thu lãi tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng</i> Interest accrual from deposit with term less than three (03) months	136.3			
<i>Dự thu lãi tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng</i> Interest accrual from deposit with term more than three (03) months	136.4			
<i>Dự thu lãi chứng chỉ tiền gửi</i> Interest accrual from Certificates of Deposit	136.5			
3.3. Các khoản phải thu khác Other receivables	137		27,452,053	
<i>Phải thu cho khoản cổ phiếu hạn chế chờ mua và chưa chuyển quyền sở hữu</i> Receivable from AP/Investors on securities on hold of buying and not transfer to fundholding	137.1			
<i>Các tài sản khác</i> Other assets	137.2		27,452,053	
<i>Trả trước phí đăng ký chứng khoán tại VSD</i> Prepaid expense for security registration at VSD	137.2.1			

102

MỘT
JAN
CI

BÁ

CHỈ TIÊU Indicators	Mã số Code	Thuyết minh Notes	Tại ngày 31/01/2025 As at 31 Jan 2025	Tại ngày 31/12/2024 As at 31 Dec 2024
Trả trước giá dịch vụ đăng ký niêm yết cho HOSE Prepaid expense for listed registration at HOSE	137.2.2			
Trả trước giá dịch vụ quản lý niêm yết cho HOSE Prepaid expense for listed management at HOSE	137.2.3		27,452,053	
Trả trước lệ phí cấp giấy chứng nhận hoạt động Quỹ ETF Prepaid expense for Register fee for ETF operation payable to SSC	137.2.4			
Trả trước giá dịch vụ quản lý thường niên trả UBCKNN Prepaid expense for annual management fee for SSC	137.2.5			
Trả trước phí kiểm toán Prepaid expense for audit fee	137.2.6			
Trả trước thù lao ban đại diện quỹ Prepaid expense for Remuneration Pay to Fund's Board of Representatives	137.2.7			
Trả trước thuế TNCN của Thù lao ban đại diện quỹ Prepaid expense for VAT of Remuneration pay to FRB	137.2.8			
Các khoản khác Others	137.3			
3.4. Dự phòng nợ phải thu khó đòi Provision for doubtful debt	138			
TỔNG TÀI SẢN TOTAL ASSETS	100		52,428,982,341	51,139,595,480
II. NỢ PHẢI TRẢ TOTAL LIABILITIES	II			
1. Vay ngắn hạn Short-term borrowings	311			
Gốc khoản vay ngắn hạn Short-term loans Principal	311.1			
Trích trước lãi vay ngắn hạn Accrued Interest Expense	311.2			
2. Phải trả về mua các khoản đầu tư Payables for securities purchased but not yet settled	312		1,553,214,000	
3. Phải trả phí cho các Đại lý phân phối, Công ty quản lý Quỹ về mua bán CCQ Subscription and Redemption fee payable to distributors and fund management company	313			
Phải trả phí cho các đại lý phân phối về mua bán CCQ Subscription and Redemption fee payable to distributors	313.1			
Phải trả phí cho Công ty Quản lý Quỹ về mua bán CCQ Subscription and Redemption fee payable to fund management company	313.2			
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước Tax payables and obligations to the State Budget	314		600,000	1,800,000
5. Phải trả thu nhập cho Nhà đầu tư Profit distribution payables	315			
6. Chi phí phải trả Accual Expenses	316		86,495,246	83,403,439
Phí môi giới Brokerage fee payable	316.1		1,941,542	203,439
Trích trước phí kiểm toán Accrued expense for audit fee	316.2		78,304,392	67,000,000
Trích trước phí họp đại hội thường niên Accrued expense for Annual General meeting	316.3			
Trích trước phí báo cáo thường niên Accrued expense for Annual report	316.4			
Trích trước thù lao ban đại diện quỹ Accrued expense for Remuneration Payable to Fund's Board of Representatives	316.5		5,400,000	16,200,000

3
 G
 NH
 ÀI
 QL
 GI
 P
 /N

CHỈ TIÊU Indicators	Mã số Code	Thuyết minh Notes	Tại ngày 31/01/2025 As at 31 Jan 2025	Tại ngày 31/12/2024 As at 31 Dec 2024
Trích trước phí quản lý niêm yết hàng năm tại SGDCK Accrued expense for listing fee at HOSE	316.6			
Trích trước phí quản lý thường niên trả cho UBCKNN Accrued expense for Annual Fee pay to SSC	316.7		849,312	
7. Phải trả cho Nhà đầu tư về mua Chứng chỉ quỹ Subscription payable to investors	317			
8. Phải trả cho Nhà đầu tư về mua lại Chứng chỉ quỹ Redemption payable to investors	318			
9. Phải trả dịch vụ quản lý Quỹ ETF Fund management related service expense payable	319		92,931,487	221,197,985
9.1 Trích trước phải trả phí quản lý Expense accruals for Management fee	319.1		25,395,594	76,099,375
9.2 Trích trước phí lưu ký tài sản Quỹ ETF Accrued expense for Custodian fee	319.2		20,465,965	20,100,000
9.2.1 Phí dịch vụ lưu ký - bảo quản tài sản Custodian service - Safe Custody Fee	319.2.1		20,000,000	20,000,000
9.2.2 Phí dịch vụ lưu ký - giao dịch chứng khoán Custodian service - Transaction fee	319.2.2		465,965	100,000
9.2.3 Phí dịch vụ lưu ký - phí VSD Custodian service - VSD fee	319.2.3			
9.2.4 Phí dịch vụ lưu ký - phí VSD về quản lý vị thế và tài sản ký quỹ cho các hợp đồng phái sinh Custodian service - VSD fee for position and margin management of index future contracts	319.2.4			
9.3 Trích trước phí quản trị quỹ Accrued expense for Fund administration fee	319.3		16,500,000	16,500,000
9.4 Trích trước phí giám sát Accrued expense for Supervising fee	319.4		5,500,000	5,500,000
9.5 Trích trước phí dịch vụ đại lý chuyển nhượng Accrued expense for Transfer agency fee	319.5		5,500,000	16,500,000
9.6 Dự chi phí cung cấp dịch vụ tính giá trị tài sản ròng tham chiếu (iNAV) cho HOSE Accrued expense for payable to HOSE for iNAV calculation	319.6		9,784,964	43,249,305
9.7 Dự chi phí cấp quyền sử dụng chỉ số cho HOSE Accrued expense for payable to HOSE for Index usage	319.7		9,784,964	43,249,305
9.7. Dự chi phí dịch vụ tạo lập thị trường Accrued expense for market marker service	319.8			
10. Phải trả, phải nộp khác Other payables	320		200,000	200,000
10.1 Phải trả phí báo giá Price feed fee payable	320.1			
10.2 Trích trước phí công tác, họp của ban đại diện Accrued expense for Fund's Board of Representatives travelling, meeting	320.2			
10.3 Phải trả khác Other payables	320.3		200,000	200,000
Lệ phí cấp giấy chứng nhận hoạt động quỹ ETF trả UBCKNN Register fee for ETF operation payable to SSC	320.3.1			
Phí dịch vụ đăng ký chứng khoán trả VSD Security register fee payable to VSD	320.3.2			
Phí đăng ký niêm yết trả HOSE Listed register fee payable to HOSE	320.3.3			
Phải trả, phải nộp khác Other payables	320.3.4		200,000	200,000
Chi phí phải trả khác của Quỹ Other expenses	320.3.5			

CHỈ TIÊU Indicators	Mã số Code	Thuyết minh Notes	Tại ngày 31/01/2025 As at 31 Jan 2025	Tại ngày 31/12/2024 As at 31 Dec 2024
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ TOTAL LIABILITIES	300		1,733,440,733	306,601,424
III. GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG CÓ THỂ PHÂN PHỐI CHO NHÀ ĐẦU TƯ NẮM GIỮ CHỨNG CHỈ QUỸ ETF (I-II) DISTRIBUTABLE NET ASSET VALUE (I-II)	400		50,695,541,608	50,832,994,056
1. Vốn góp của Nhà đầu tư Paid up capital	411		53,000,000,000	53,000,000,000
1.1 Vốn góp phát hành Capital from subscription	412		57,000,000,000	57,000,000,000
1.2 Vốn góp mua lại Capital from redemption	413		(4,000,000,000)	(4,000,000,000)
2. Thặng dư vốn góp của Nhà đầu tư Share premium	414		598,197,682	598,197,682
3. Lợi nhuận chưa phân phối Undistributed earnings	420		(2,902,656,074)	(2,765,203,626)
3.1 Lợi nhuận chưa phân phối đầu kỳ Retained earning at the beginning of the period	420.1		(2,765,203,626)	(4,006,818,402)
3.2 Lợi nhuận chưa phân phối trong kỳ Retained earning during the period	420.2		(137,452,448)	1,241,614,776
IV. GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG QUỸ ETF TRÊN 1 ĐƠN VỊ CHỨNG CHỈ QUỸ NET ASSET VALUE PER FUND CERTIFICATE	430		9,565.19	9,591.13
V. LỢI NHUẬN ĐÃ PHÂN PHỐI CHO NHÀ ĐẦU TƯ DISTRIBUTED EARNINGS	440			
1. Lợi nhuận/Tài sản đã phân phối cho Nhà đầu tư trong năm Distributed earnings assets in the period	441			
2. Lợi nhuận đã phân phối cho Nhà đầu tư lũy kế từ khi thành lập Quỹ đến kỳ lập báo cáo này Accumulated distributed profit/ assets	442			
VI. CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH OFF BALANCE SHEET ITEMS	VI			
1. Tài sản nhận thế chấp Assets received as pledge	001			
2. Nợ khó đòi đã xử lý Written off bad debts	002			
3. Ngoại tệ các loại Foreign currencies	003			
4. Số lượng Chứng chỉ quỹ đang lưu hành Number of outstanding fund certificates	004		5,300,000	5,300,000



Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Hoàng Bích Thủy

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

KẾ TOÁN TRƯỞNG
Nguyễn Thị Thùy Lan

Đại diện Công ty Quản lý quỹ
(Ký, họ tên, đóng dấu)



CHỦ TỊCH
Phạm Minh Hương

(Ban hành kèm theo Thông tư số 181/2015/TT-BTC ngày 13 tháng 11 năm 2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn thành lập và quản lý quỹ hoán đổi danh mục)
 (Issued in association with Circular 181/2015/TT-BTC dated 13 Nov 2015 guiding establishment and management of Exchange Traded Fund)

BÁO CÁO THAY ĐỔI GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG, GIAO DỊCH CHỨNG CHỈ QUỸ
REPORT ON CHANGE OF NET ASSET VALUE, TRADING OF FUND CERTIFICATE

Tháng 01 năm 2025 / Jan 2025

Tên Công ty Quản lý Quỹ: Công ty TNHH MTV Quản lý Quỹ đầu tư Chứng khoán I.P.A
 Fund Management Company: I.P.A Securities Investment Fund Management Limited Company
 Ngân hàng Giám sát: Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam
 Supervising Bank: Joint Stock Commercial Bank For Foreign Trade of Viet Nam
 Tên Quỹ: Quỹ ETF IPAAM VN100
 Fund name: IPAAM VN100 ETF
 Kỳ báo cáo: 05/02/2025
 Reporting date: 05 Feb 2025

Đơn vị tính/Currency: VND

STT No	Nội dung Description	Mã số Item No	Tháng 01 năm 2025 Jan 2025	Tháng 12 năm 2024 Dec 2024
I	Giá trị tài sản ròng của Quỹ ETF (NAV) đầu kỳ Net Asset Value (NAV) at the beginning of period	4060	50,832,994,056	49,591,379,280
II	Thay đổi NAV so với kỳ trước (= II.1 + II.2), trong đó: Change of NAV during the period (= II.1 + II.2), of which:	4061	(137,452,448)	1,241,614,776
II.1	Thay đổi NAV do biến động thị trường và hoạt động giao dịch của Quỹ ETF trong kỳ Changes of NAV due to market fluctuation and the fund's investment during the period	4062	(137,452,448)	1,241,614,776
II.2	Thay đổi NAV do phân chia Lợi nhuận/Tài sản của Quỹ ETF cho Nhà đầu tư trong kỳ Change of NAV due to profit distribution to investors during the period	4063		
III	Thay đổi NAV do hoán đổi lại, phát hành thêm Chứng chỉ Quỹ ETF (= III.1 + III.2) Change of NAV due to redemption, subscription of Fund Certificate (= III.1 + III.2)	4064		
III.1	Khoản thu từ việc phát hành bổ sung Chứng chỉ Quỹ ETF Increase from Subscription of Fund Certificate	4065		
III.2	Khoản thanh toán từ việc hoán đổi lại Chứng chỉ Quỹ ETF Decrease from Redemption of Fund Certificate	4066		
IV	Giá trị tài sản ròng của Quỹ ETF cuối kỳ (= I + II + III) NAV at the end of period (= I + II + III)	4067	50,695,541,608	50,832,994,056
V	Giá trị tài sản ròng trên một đơn vị quỹ tại ngày định giá NAV per unit at valuation date	4067.1	9,565.19	9,591.13

Người lập biểu
(Ký, họ tên)



Hoàng Bích Thủy

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)



KẾ TOÁN TRƯỞNG
Nguyễn Thị Thùy Lan

Đại diện Công ty Quản lý quỹ
(Ký, họ tên, đóng dấu)



CHỦ TỊCH
Phạm Minh Hương



IPA Asset Management

Mẫu số B04 - ETF: Báo cáo danh mục đầu tư
Template B04 - ETF: Investment portfolio report

(Ban hành kèm theo Thông tư số 181/2015/TT-BTC ngày 13 tháng 11 năm 2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn thành lập và quản lý quỹ hoán đổi danh mục)
(Issued in association with Circular 181/2015/TT-BTC dated 13 Nov 2015 guiding establishment and management of Exchange Traded Fund)

BÁO CÁO DANH MỤC ĐẦU TƯ
INVESTMENT PORTFOLIO REPORT

Tại ngày 31 tháng 01 năm 2025 / As at 31 Jan 2025

1	Tên Công ty Quản lý Quỹ: Fund Management Company:	Công ty TNHH MTV Quản lý Quỹ đầu tư Chứng khoán I.P.A I.P.A Securities Investment Fund Management Limited Company
2	Tên Ngân hàng Giám sát: Supervising bank:	Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam Joint Stock Commercial Bank For Foreign Trade of Viet Nam
3	Tên Quỹ: Fund name:	Quỹ ETF IPAAM VN100 IPAAM VN100 ETF
4	Ngày lập báo cáo: Reporting Date:	05/02/2025 05 Feb 2025

Đơn vị tính/Currency: VND

STT No	Loại tài sản Asset types	Mã chỉ tiêu Code	Số lượng Quantity	Giá thị trường hoặc giá trị hợp lý tại ngày báo cáo Market price	Tổng giá trị Total value	Tỷ lệ %/Tổng giá trị tài sản của quỹ %/Total asset value of the Fund
I	Cổ phiếu niêm yết Listed shares	2246				
1	ACB	2246.1	105,086	25,350	2,663,930,100	5.08%
2	BCG	2246.2	18,370	5,820	106,913,400	0.20%
3	BID	2246.3	7,277	40,000	291,080,000	0.56%
4	BVH	2246.4	1,800	50,800	91,440,000	0.17%
5	CMG	2246.5	2,500	47,100	117,750,000	0.22%
6	CTG	2246.6	21,077	38,000	800,926,000	1.53%
7	DBC	2246.7	6,113	25,400	155,270,200	0.30%
8	DCM	2246.8	3,400	33,500	113,900,000	0.22%
9	DGC	2246.9	6,044	111,400	673,301,600	1.28%
10	DGW	2246.10	3,020	38,000	114,760,000	0.22%
11	DIG	2246.11	12,774	17,700	226,099,800	0.43%
12	DPM	2246.12	4,600	34,600	159,160,000	0.30%
13	DXG	2246.13	19,216	15,250	293,044,000	0.56%
14	EIB	2246.14	39,037	18,550	724,136,350	1.38%
15	EVF	2246.15	19,816	9,290	184,090,640	0.35%
16	FPT	2246.16	32,496	153,400	4,984,886,400	9.51%
17	FRT	2246.17	1,785	206,000	367,710,000	0.70%
18	GAS	2246.18	2,960	67,900	200,984,000	0.38%
19	GEX	2246.19	16,885	20,200	341,077,000	0.65%
20	GMD	2246.20	9,266	63,900	592,097,400	1.13%
21	GVR	2246.21	4,200	28,800	120,960,000	0.23%
22	HAG	2246.22	16,600	12,200	202,520,000	0.39%
23	HCM	2246.23	9,390	29,250	274,657,500	0.52%
24	HDB	2246.24	68,549	22,650	1,552,634,850	2.96%

STT No	Loại tài sản Asset types	Mã chỉ tiêu Code	Số lượng Quantity	Giá thị trường hoặc giá trị hợp lý tại ngày báo cáo Market price	Tổng giá trị Total value	Tỷ lệ %/Tổng giá trị tài sản của quỹ %/Total asset value of the Fund
25	HDG	2246.25	5,302	26,550	140,768,100	0.27%
26	HHV	2246.26	9,651	12,250	118,224,750	0.23%
27	HPG	2246.27	91,926	26,550	2,440,635,300	4.66%
28	HSG	2246.28	13,853	17,450	241,734,850	0.46%
29	KBC	2246.29	14,066	29,000	407,914,000	0.78%
30	KDC	2246.30	3,894	58,700	228,577,800	0.44%
31	KDH	2246.31	14,222	34,750	494,214,500	0.94%
32	LPB	2246.32	74,045	35,850	2,654,513,250	5.06%
33	MBB	2246.33	87,787	22,400	1,966,428,800	3.75%
34	MSB	2246.34	61,144	11,150	681,755,600	1.30%
35	MSN	2246.35	20,640	68,000	1,403,520,000	2.68%
36	MWG	2246.36	30,500	60,100	1,833,050,000	3.50%
37	NAB	2246.37	31,100	16,900	525,590,000	1.00%
38	NKG	2246.38	12,048	13,300	160,238,400	0.31%
39	NLG	2246.39	7,578	36,450	276,218,100	0.53%
40	OCB	2246.40	35,400	11,200	396,480,000	0.76%
41	PAN	2246.41	3,500	25,100	87,850,000	0.17%
42	PCI	2246.42	7,072	23,000	162,656,000	0.31%
43	PDR	2246.43	11,383	19,100	217,415,300	0.41%
44	PLX	2246.44	3,000	39,500	118,500,000	0.23%
45	PNJ	2246.45	7,400	97,600	722,240,000	1.38%
46	POW	2246.46	15,300	11,500	175,950,000	0.34%
47	PVD	2246.47	7,312	23,600	172,563,200	0.33%
48	PVT	2246.48	4,670	26,100	121,887,000	0.23%
49	REE	2246.49	4,390	65,000	285,350,000	0.54%
50	SAB	2246.50	3,700	53,800	199,060,000	0.38%
51	SBT	2246.51	12,874	12,300	158,350,200	0.30%
52	SHB	2246.52	81,363	10,300	838,038,900	1.60%
53	SSB	2246.53	51,791	18,750	971,081,250	1.85%
54	SSI	2246.54	35,910	25,250	906,727,500	1.73%
55	STB	2246.55	49,200	37,000	1,820,400,000	3.47%
56	TCB	2246.56	119,600	24,750	2,960,100,000	5.65%
57	TCH	2246.57	9,608	15,200	146,041,600	0.28%
58	TPB	2246.58	34,549	16,450	568,331,050	1.08%
59	VCB	2246.59	16,183	92,600	1,498,545,800	2.86%
60	VCG	2246.60	8,623	19,700	169,873,100	0.32%
61	VCI	2246.61	10,689	34,400	367,701,600	0.70%
62	VHC	2246.62	20	68,100	1,362,000	
63	VHM	2246.63	26,800	39,500	1,058,600,000	2.02%
64	VIB	2246.64	50,522	20,650	1,043,279,300	1.99%
65	VIC	2246.65	30,000	40,400	1,212,000,000	2.31%
66	VIX	2246.66	36,285	9,890	358,858,650	0.68%
67	VJC	2246.67	7,600	99,800	758,480,000	1.45%

STT No	Loại tài sản Asset types	Mã chỉ tiêu Code	Số lượng Quantity	Giá thị trường hoặc giá trị hợp lý tại ngày báo cáo Market price	Tổng giá trị Total value	Tỷ lệ %/Tổng giá trị tài sản của quỹ %/Total asset value of the Fund
68	VND	2246.68	29,825	12,000	357,900,000	0.68%
69	VNM	2246.69	21,800	62,200	1,355,960,000	2.59%
70	VPB	2246.70	114,097	18,900	2,156,433,300	4.11%
71	VRE	2246.71	23,700	16,550	392,235,000	0.75%
	Tổng Total	2247	1,784,183		50,686,963,440	96.68%
II	Cổ phiếu không niêm yết Unlisted shares	2248				
	Tổng Total	2249				
	Tổng các loại cổ phiếu Total shares	2250	1,784,183		50,686,963,440	96.68%
III	Trái phiếu Bonds	2251				
	Tổng Total	2252				
IV	Các loại chứng khoán khác Other securities	2253				
1	Quyền mua chứng khoán Investments - Rights	2253.1				
1	MIRDXG251	2253.1.1	16,116	677	10,910,250	0.02%
2	Chi tiết loại hợp đồng phái sinh Index future contracts	2253.2				
	Tổng Total	2254	16,116		10,910,250	0.02%
	Tổng các loại chứng khoán Total investments	2255	1,800,299		50,697,873,690	96.70%
V	Các tài sản khác Other assets	2256				
1	Cổ tức được nhận Dividend receivables	2256.1			11,050,000	0.02%
2	Lãi trái phiếu được nhận Bond coupon receivables	2256.2				
3	Lãi tiền gửi được nhận Interest receivables from deposits	2256.3				
4	Tiền bán chứng khoán chờ thu (kê chi tiết) Receivables from investments sold but not yet settled	2256.4				
5	Phải thu cho khoản cổ phiếu hạn chế chờ mua Receivable from AP/Investors on securities on hold	2256.5				
6	Phải thu khác Other receivables	2256.6				
7	Trả trước phí đăng ký chứng khoán tại VSD Prepaid expense for security registration at VSD	2256.7				
8	Trả trước giá dịch vụ đăng ký niêm yết cho HOSE Prepaid expense for listed registration at HOSE	2256.8				

STT No	Loại tài sản Asset types	Mã chỉ tiêu Code	Số lượng Quantity	Giá thị trường hoặc giá trị hợp lý tại ngày báo cáo Market price	Tổng giá trị Total value	Tỷ lệ %/Tổng giá trị tài sản của quỹ %/Total asset value of the Fund
9	Trả trước giá dịch vụ quản lý niêm yết cho HOSE Prepaid expense for listed management at HOSE	2256.9			27,452,053	0.05%
10	Trả trước lệ phí cấp giấy chứng nhận hoạt động Quỹ ETF Prepaid expense for Register fee for ETF operation payable to SSC	2256.10				
11	Trả trước giá dịch vụ quản lý thường niên trả UBCKNN Prepaid expense for annual management fee for SSC	2256.11				
12	Trả trước phí kiểm toán Prepaid expense for audit fee	2256.12				
	Tổng Total	2257			38,502,053	0.07%
VI	Tiền Cash	2258				
1	Tiền gửi Ngân Hàng Cash at Bank	2259			1,692,606,598	3.23%
	Tiền gửi ngân hàng Cash at Bank	2259.1			1,692,606,598	3.23%
	Các khoản tương đương tiền Cash Equivalents	2259.2				
	Tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng Term deposit greater than 3 months	2259.3				
2	Chứng chỉ tiền gửi Certificates of deposit	2260				
3	Công cụ chuyển nhượng... Transferable instruments...	2261				
	Tổng Total	2262			1,692,606,598	3.23%
VII	Tổng giá trị danh mục Total value of portfolio	2263	1,800,299		52,428,982,341	100.00%

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Hoàng Bích Thủy

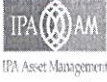
Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

KẾ TOÁN TRƯỞNG
Nguyễn Thị Thủy Lan

Đại diện Công ty Quản lý quỹ
(Ký, họ tên, đóng dấu)



CHỦ TỊCH
Phạm Minh Hương



Phụ lục số XXIV: Báo cáo về thay đổi giá trị tài sản ròng
Appendix XXIV: Report on change of Net Asset Value

(Ban hành kèm theo Thông tư số 98/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn hoạt động và quản lý quỹ đầu tư chứng khoán)
(Issued in association with Circular 98/2020/TT-BTC on 16 November 2020 guiding operations and management of securities investment funds)

BÁO CÁO VỀ THAY ĐỔI GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG
REPORT ON CHANGE OF NET ASSET VALUE CERTIFICATE
Tháng 01 năm 2025 / Jan 2025

1	Công ty quản lý quỹ: Fund Management Company:	Công ty TNHH MTV Quản lý Quỹ đầu tư Chứng khoán I.P.A I.P.A Securities Investment Fund Management Limited Company
2	Ngân hàng giám sát: Supervising bank:	Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam Joint Stock Commercial Bank For Foreign Trade of Viet Nam
3	Tên Quỹ: Fund name:	Quỹ ETF IPAAM VN100 IPAAM VN100 ETF
4	Kỳ báo cáo: Reporting Date:	05/02/2025 05 Feb 2025

Đơn vị tính/Currency: VND

STT NO	CHỈ TIÊU CRITERIA	Mã số Item No	KY BAO CAO THIS PERIOD 31/01/2025	KY TRƯỚC LAST PERIOD 31/12/2024
A	Giá trị tài sản ròng/ Net asset value	2100		
A.1	Giá trị đầu kỳ/ Opening balance	2101		
	Của quỹ/ of fund	2101.1	50,832,994,056	49,591,379,280
	Của một lô chứng chỉ quỹ/ per lot	2101.2	959,113,095	935,686,401
	Của một chứng chỉ quỹ/ per certificate	2101.3	9,591.13	9,356.86
A.2	Giá trị tài sản ròng cuối kỳ/ Closing balance	2102		
	Của quỹ/ of fund	2102.1	50,695,541,608	50,832,994,056
	Của một lô chứng chỉ quỹ/ per lot	2102.2	956,519,652	959,113,095
	Của một chứng chỉ quỹ/ per certificate	2102.3	9,565.19	9,591.13
A.3	Thay đổi giá trị tài sản ròng trong kỳ, trong đó	2103		
	Change of net asset value during the period, in which			
	Thay đổi do các hoạt động liên quan đến đầu tư của quỹ trong kỳ	2103.1	(137,452,448)	1,241,614,776
	Change due to investment activities during the period			
	Thay đổi do mua lại, phát hành thêm chứng chỉ quỹ trong kỳ	2103.2		
	Change due to subscription, redemption during the period			
	Thay đổi do việc phân phối thu nhập của quỹ cho các nhà đầu tư trong kỳ	2103.3		
	Change due to distribution of fund income to investors during the period			
A.4	Thay đổi giá trị tài sản ròng trên một chứng chỉ quỹ so với kỳ trước	2104	(25.94)	234.27
	Change of net asset value per certificate in comparison to previous			
A.5	Giá trị tài sản ròng cao nhất/thấp nhất trong vòng 52 tuần gần nhất	2105		
	Highest/lowest net asset value within the nearest 52 weeks			
	Giá trị cao nhất/ Highest value (VND)	2105.1	55,310,540,513	55,310,540,513
	Giá trị thấp nhất/ Lowest value (VND)	2105.2	47,676,073,966	47,479,923,043
A.6	Tỷ lệ sở hữu nước ngoài (không áp dụng với quỹ niêm yết)	2106		
	Foreign investors' ownership ratio (not applicable for listed fund)			
	Số lượng chứng chỉ quỹ/ Number of Fund Certificates	2106.1		
	Tổng giá trị/ Total value	2106.2		
	Tỷ lệ sở hữu/ Ownership ratio	2106.3		
B	Giá trị thị trường (giá đóng cửa cuối phiên giao dịch trong ngày báo cáo) của một chứng chỉ quỹ	2107		
	Market value (closing price during the reporting period) of one fund certificate			
B.1	Giá trị đầu kỳ/ Opening balance	2108	8,500	8,600
B.2	Giá trị cuối kỳ/ Closing balance	2109	7,920	8,500
B.3	Thay đổi giá trị thị trường trong kỳ so với kỳ trước	2110	(580)	(100)
	Change of market price during the period in comparison to previous			
B.4	Chênh lệch giữa giá thị trường của một chứng chỉ quỹ và giá trị tài sản ròng trên một chứng chỉ quỹ	2111		
	Variance between market value of one fund certificate and net asset value per certificate			
	Chênh lệch tuyệt đối/ Absolute variance (VND)	2111.1	(1,645.19)	(1,091.13)
	Chênh lệch tương đối (mức độ chiết khấu (-)/thặng dư (+)) Relative	2111.2	(17.20)%	(11.38)%
B.5	Giá trị thị trường cao nhất/thấp nhất trong vòng 52 tuần gần nhất	2112		
	Highest/lowest market value within the nearest 52 weeks			
	Giá trị cao nhất/ Highest value (VND)	2112.1	9,200	9,200
	Giá trị thấp nhất/ Lowest value (VND)	2112.2	7,000	7,000

Đại diện có thẩm quyền của Ngân Hàng Giám Sát
Authorized Representative of Supervisory Bank

Đại diện có thẩm quyền của Công ty Quản lý Quỹ
Authorized Representative of Fund Management Company

THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN
NGOẠI THƯƠNG
VIỆT NAM
NGÂN HÀNG TMCP NGOẠI THƯƠNG VIỆT NAM

MỘT THÀNH VIÊN
QUẢN LÝ QUỸ ĐẦU TƯ
CHỨNG KHOÁN
I.P.A
CÔNG TY TNHH MTV QUẢN LÝ QUỸ ĐẦU TƯ CHỨNG KHOÁN I.P.A

Đào Trọng Khánh

CHỦ TỊCH
Phạm Minh Hương